

Số: /TTr-KVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013, Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2014

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP,

Hội đồng Quản trị Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013, Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2014 như tài liệu kèm theo.

Tài liệu kèm theo: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013, Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2014.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013,
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN,
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2013 VÀ
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014**

Năm 2013, PV Gas triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện không có nhiều thuận lợi: Nền kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, tình hình chính trị trong khu vực bất ổn, kinh tế trong nước tăng trưởng thấp; nhà máy Lọc dầu Dung Quất cung cấp không ổn định, một số dự án lớn thay đổi phương án/qui mô đầu tư, tiến độ luôn gặp,... Tuy nhiên, với việc PV Gas đã chủ động nhìn nhận, đánh giá được những trở ngại và có giải pháp phù hợp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quản lý, điều hành, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh; phát huy đầy đủ sức mạnh của cả hệ thống chính trị, với sự đoàn kết, quyết tâm cao của tập thể Ban Lãnh đạo và toàn thể CBCNV PV Gas, kết hợp với tận dụng tốt những cơ hội, sự hỗ trợ, chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, sự ủng hộ của các khách hàng, các Quý cổ đông trong và ngoài nước, PV Gas đã vượt qua những khó khăn thách thức, thực hiện thành công kế hoạch 2013 với những con số hết sức ấn tượng: Đảm bảo hệ thống khí vận hành an toàn, ổn định; hoàn thành và đưa vào vận hành kho LPG lạnh Thị Vải, hệ thống thu gom khí Rồng - Đồi Mồi mở rộng, tiếp nhận thành công khí từ mỏ Hải Thạch Mộc Tinh góp phần tăng thêm nguồn khí cung cấp và chủ động trong kinh doanh LPG; hầu hết các chỉ tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, đặc biệt một số chỉ tiêu đã về đích trước thời hạn từ 2 đến 5 tháng (*Lợi nhuận đã về đích trước 5 tháng, nộp ngân sách nhà nước trước 4 tháng, doanh thu trước 2 tháng, sản lượng LPG trước 2 tháng, sản lượng khí khô trước 15 ngày*); giá cổ phiếu của PV Gas tăng cao và ổn định trên sàn giao dịch chứng khoán (giá trị vốn hóa trên thị trường gần 6 tỷ USD), thương hiệu của PV Gas ngày càng lớn mạnh trong và ngoài nước, tiếp tục là một trong số các đơn vị dẫn đầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như trên sàn giao dịch chứng khoán về lợi nhuận; đóng góp đáng kể vào ngân sách Quốc gia, góp phần cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ổn định kinh tế vĩ mô của cả nước.

Căn cứ kế hoạch năm 2013 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng Công ty Khí Việt Nam tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013, triển khai kế hoạch năm 2014 như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch, ngay từ đầu năm, PV Gas đã tập trung điều hành, khắc phục mọi khó khăn, trở ngại để triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thúc đẩy phát triển, cùng với sự quyết tâm cao và tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, sát sao, tinh thần đoàn kết, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức của tập thể CBCNV PV Gas, kết quả đạt được như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH12	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh	
				KH	TH	TH13/ KH13	TH13/ TH12
1	Khí khô	Tr.m3	9.174	9.010	9.469	105%	103%
2	Condensate	1000T	60	50	62	123%	101%
3	LPG (*)	1000T	1.027	920	1.060	115%	103%
4	Doanh thu	Tỷ Đ	68.419	55.751	65.597	118%	96%
5	LN trước thuế	Tỷ Đ	12.350	9.453	15.582	165%	126%
6	LN sau thuế	Tỷ Đ	10.102	7.693	12.595	164%	125%
7	Tỷ suất LNST/VĐL	%	53%	41%	66%		
8	Nộp NSNN	Tỷ Đ	6.823	3.583	5.801	162%	85%
9	Vốn giải ngân ĐTXD (C.ty mẹ)	Tỷ Đ	3.044	2.966	2.334	79%	77%
10	Tổng tài sản	Tỷ Đ	45.108		50.379		

(*) Nếu tính cả sản lượng LPG của các đơn vị thành viên trừ phần trùng thì năm 2013 PV Gas cung cấp ra thị trường trong và ngoài nước là 1.326.261 tấn.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỪNG LĨNH VỰC

1. Về công tác an toàn, sức khỏe, môi trường và thanh tra bảo vệ luôn được tăng cường, đảm bảo hệ thống công trình khí hoạt động an toàn, liên tục, tổng số giờ làm việc an toàn trong năm trên 6,2 triệu giờ

- PV Gas đã tuân thủ đầy đủ các quy định ban hành của PV Gas, Tập đoàn và Nhà nước về công tác an toàn, bảo vệ môi trường. Đã rà soát, ban hành đầy đủ các quy định, nội quy và biện pháp về đảm bảo AN-AT-SK-MT theo quy định của pháp luật. Công tác quản lý AT-CL-MT của PV Gas luôn đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và được tổ chức tư vấn Quốc tế TUV (Đức) và BSI (Anh) đánh giá cao và cấp chứng chỉ phù hợp. Thực hiện kiểm tra thường xuyên, kịp thời chỉ ra các kiến nghị để nâng cao độ tin cậy của hệ thống, đảm bảo an toàn cho công trình vận hành liên tục, ổn định. Xây dựng đầy đủ các phương án chữa cháy, ứng cứu

khẩn cấp và tổ chức diễn tập định kỳ hàng năm. Duy trì tổ chức tuyên truyền và huấn luyện nghiệp vụ AN-AT-SK-MT cho toàn thể cán bộ công nhân viên, truyền thông các qui định về AT-PCCC công trình khí cho các hộ dân sinh sống khu vực xung quanh công trình khí. Công tác thống kê, theo dõi các hoạt động AN-AT-SK-MT được thực hiện đầy đủ. Công tác phối hợp với Công an, Bộ đội Biên phòng và chính quyền địa phương các tỉnh ven biển trong việc truyền thông và bảo vệ an ninh an toàn công trình khí được tăng cường. Kết quả là các cơ sở sản xuất kinh doanh của PV Gas hoạt động an toàn, không vi phạm qui định về môi trường, không để sự cố nghiêm trọng nào xảy ra (sự cố xảy ra đều nhỏ và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của PV Gas. Năm 2013, toàn Tổng công ty để xảy ra 36 vụ sự cố kỹ thuật, giảm 12 vụ so với năm 2012 và 61 vụ vi phạm an toàn hành lang an toàn tuyến ống bờ và biển, giảm 35 vụ so với năm 2012).

- PV Gas cũng đã phối hợp chặt chẽ, tích cực với cơ quan chức năng, PVN trong việc ứng cứu, xử lý hậu quả vụ chìm ca nô chở 1 số anh em làm việc tại PV Pipe vào ngày 2/8/2013. Đây là sự cố xảy ra ngoài giờ làm việc và tổ chức tự phát, nhưng với tư cách là Công ty mẹ, PV Gas đã tham gia tích cực vào công tác cứu hộ, cứu nạn ngay khi nhận được thông tin sự cố xảy ra.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1. Đảm bảo các Hệ thống khí vận hành an toàn, liên tục; hoàn thành và nhận chứng chỉ nâng công suất vận hành đường ống NCS lên 22 triệu m³ khí/ngày từ tháng 5/2013; đã cung cấp 9.469 triệu m³ khí khô, bằng 105% kế hoạch năm, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2012, doanh thu thực hiện đạt 32.358 tỷ đồng, bằng 102% kế hoạch năm

- Đối với hệ thống khí Cửu Long: Mặc dù có 1 số mỏ sản lượng khí đưa vào bờ thấp, không hoàn thành kế hoạch như mỏ Cá Ngừ Vàng, Rồng nhưng với việc hệ thống khí của PV Gas hoạt động ổn định, thời gian BDSC phải dừng cấp khí (tháng 9/2013) được rút ngắn, một số mỏ có sản lượng cao, đồng thời việc phối hợp tốt với Vietsovpetro để nỗ lực vận hành 05 tổ máy của giàn CPP tại một số thời điểm để đưa tối đa khí về bờ đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành kế hoạch năm. Kết quả đã cung cấp được 1.197 triệu m³ khí, bằng 111% kế hoạch, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2012 (Trong đó sản lượng khí của từng mỏ đưa về bờ như sau: Bạch Hổ & Vòm Bắc đạt 48 triệu m³, bằng 141% kế hoạch năm; Rạng Đông/Phước Đông đạt 200 triệu m³, bằng 152% kế hoạch năm; Sư Tử Đen/Sư Tử Vàng đạt 406 triệu m³, bằng 145% kế hoạch năm; Cá Ngừ Vàng đạt 135 triệu m³, bằng 96% kế hoạch năm; Rồng – Đồi Mồi đạt 312 triệu m³, bằng 80% kế hoạch năm; Hải Sư Trắng/Tê Giác Trắng đạt 319 triệu m³, bằng 108% kế hoạch năm).

- Đối với Hệ thống khí Nam Côn Sơn: Năm 2013 mưa lớn vào những tháng mùa mưa, mỏ Chim Sáo hoạt động không ổn định và dừng cấp khí hoàn toàn ngoài kế hoạch từ ngày 24/8 - 18/11/2013 để khắc phục rò rỉ khí, khí Hải Thạch Mộc Tinh thực hiện First gas (ngày 6/9/2013) và xuất khí vào đường ống chậm so với kế hoạch đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng khí vận chuyển cũng như tiêu thụ của hệ thống khí Nam Côn Sơn. Tuy nhiên, với việc đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, thực hiện chế độ vận hành, ổn định, điều độ khí hợp lý, đặc biệt nâng sản lượng tiêu thụ vào những tháng mùa khô, thực hiện công tác BDSC dừng khí NCS một ngày tháng 9/2013 trước kế hoạch 2,5 giờ đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành kế hoạch tiêu thụ khí của hệ thống trong năm 2013. Kết quả là đã cung cấp được 6.287 triệu m³ khí, bằng 101% kế hoạch năm, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2012 (Trong đó sản lượng khí của từng mỏ đưa về bờ như sau: Lô 06.1 đạt 4.346 triệu m³, bằng 102% kế hoạch năm; Lô 11.2 đạt 1.504 triệu m³, bằng 106% kế hoạch năm; Chim Sáo đạt 117 triệu m³, bằng 50% kế hoạch năm; HTMT đạt 295 triệu m³, bằng 99% kế hoạch năm).
- Đối với Hệ thống khí PM3-Cà Mau: Mặc dù phía giàn Talisman có một số sự cố ảnh hưởng đến cấp khí vào tháng 2, 3, 7, 10/2013 và trong tháng 8/2013 có nhiều thời điểm phải nhường khí cho phía Petronas nhưng với việc đảm bảo hệ thống vận chuyển khí hoạt động ổn định, hoàn thành công tác BDSC định kỳ trong đợt dừng khí tháng 7/2013 với thời gian dừng cấp khí được rút ngắn so với kế hoạch 03 ngày cùng với công tác điều độ hợp lý, PV Gas đã cung cấp được 1.984 triệu m³ khí cho các khách hàng điện, đạm tại khu vực Tây Nam Bộ, bằng 117% kế hoạch năm, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2012 và về đích trước thời hạn 47 ngày.

Với sản lượng trên 9,4 tỷ m³, PV Gas đã đáp ứng nguồn nguyên nhiên liệu đầu vào sản xuất gần 40% sản lượng điện cả nước, 70% nhu cầu phân bón toàn quốc, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực quốc gia.

2.2. Các hợp đồng mua bán khí đã được PV Gas rà soát, ký kết đầy đủ, thực hiện nghiêm túc, cấp khí với nỗ lực tối đa cho khách hàng

Các Phụ lục/Hợp đồng được ký kết trong năm: Bổ sung số 01 của hợp đồng bán khí cho Công ty TNHH Nhiệt điện Phú Mỹ về việc chuyển đổi chủ thể; bổ sung hợp đồng mua bán khí cho PVGas D về điều chỉnh lượng khí từ giai đoạn 2016 – 2020 bằng nguồn LNG nhập khẩu và bổ sung hợp đồng mua bán khí về quy định giá KTA và điều chỉnh giá bán khí cho các hộ sản xuất CNG năm 2013; hợp đồng dịch vụ thu gom, tiếp nhận và nén khí Cửu Long về bờ giai đoạn 2013-2015; hợp đồng mua khí để thực hiện dự án nâng cao thu hồi dầu (EOR) với Công ty Dầu khí Việt Nhật (JVPC); hợp đồng bán khí Ethane cho Lọc hóa dầu Long Sơn; hợp đồng dịch vụ vận chuyển và thực hiện các hợp đồng

mua bán khí PM3-CAA và Lô 46 Cái Nước với PVN; các hợp đồng thuộc dự án khí HTMT (Vận chuyển khí, vận chuyển condensate, sửa đổi, bổ sung số 2 GSA với EVN, nhà máy điện NT1, NT2 và Bà Rịa).

2.3. Công tác sản xuất và kinh doanh sản phẩm lỏng (LPG & Condensate) hoàn thành vượt mức kế hoạch

- Về sản xuất sản phẩm lỏng: Thực hiện chế độ vận hành tối ưu, tăng thu hồi C2, đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất. Đã sản xuất 61.164 tấn Condensate, bằng 120% kế hoạch năm, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2012; sản xuất 299.169 tấn LPG, bằng 139% kế hoạch năm, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2012.
- Về kinh doanh sản phẩm lỏng: Mặc dù, PV Gas gặp không ít khó khăn như nhà máy Lọc dầu Dung Quất cung cấp không ổn định và giá bán LPG khá cạnh tranh với các nguồn hàng khác; nhu cầu tiêu thụ LPG không tăng trưởng do kinh tế suy thoái, nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng LPG (Gạch men, gốm sứ, sắt thép,...) hoạt động cầm chừng hoặc dừng sản xuất; ngoài ra một số thương nhân trong nước có vốn đầu tư nước ngoài được hỗ trợ lớn từ các Công ty mẹ ở nước ngoài về tài chính, nguồn hàng nhưng với sự nỗ lực, cố gắng trong công tác dự báo, kinh doanh, PV Gas không chỉ hoàn thành kế hoạch mà còn hoàn thành ở mức cao. Cụ thể: Đã cung cấp ra thị trường 1.060.811 tấn LPG (Dinh Cố 302.309 tấn, Dung Quất 65.500 tấn, nhập khẩu và kinh doanh quốc tế 693.002 tấn), bằng 115% kế hoạch năm (Nếu tính cả đơn vị thành viên trừ phần trùng thì PV Gas cung cấp ra thị trường 1.326.261 tấn LPG, trong đó trong nước 904.849 tấn chiếm 73% thị phần cả nước), tăng 3% so với cùng kỳ năm 2012, tương ứng doanh thu đạt 21.573 tỷ đồng, bằng 136% kế hoạch năm; cung cấp cho khách hàng 62.200 tấn Condensate, bằng 123% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu đạt 460 tỷ đồng, bằng 123% kế hoạch năm.

2.4. Hoạt động vận chuyển khí, kiểm soát chất lượng, chênh lệch sản phẩm khí theo qui định của Tập đoàn/PV Gas và đáp ứng yêu cầu của khách hàng

- Hoạt động dịch vụ vận chuyển khí và condensate Nam Côn Sơn luôn đáp ứng yêu cầu của bên thuê. Kết quả là đã vận chuyển gần 6.287 triệu m³ khí tương ứng 2.438 tỷ đồng doanh thu, bằng 117% kế hoạch năm; vận chuyển 178.550 tấn Condensate Nam Côn Sơn, đáp ứng 100% yêu cầu của khách hàng, đạt trên 30 tỷ đồng doanh thu, bằng 121% kế hoạch năm.
- Quản lý và kiểm soát chênh lệch sản phẩm khí/lỏng theo qui định của Tập đoàn, Tổng công ty (quyết định số 5161/QĐ-DKVN ngày 04/7/2012; quyết định số 1102/QĐ-KVN ngày 12/10/2012); Quản lý đến từng khâu sản xuất, kinh doanh, thống kê và báo cáo định kỳ đầy đủ về Tổng công ty, Tập đoàn theo qui định (hàng tháng đối với Tổng công ty, định kỳ 3 tháng/lần đối với Tập đoàn). Về cơ bản không có

chênh lệch ngoài định mức, không có khiếu nại của khách hàng liên quan đến chất lượng sản phẩm cung cấp.

2.5. Công tác bảo dưỡng sửa chữa ngăn ngừa, thường xuyên, đột xuất, kiểm định hiệu chuẩn, phóng thoi được triển khai theo kế hoạch, đúng qui trình, có chất lượng và đảm bảo hệ thống/công trình/nhà máy hoạt động ổn định, liên tục

- Hoàn thành công tác BDSC đột dừng khí tháng 7, 9/2013 với thời gian được rút ngắn đáng kể so với kế hoạch. Đối với hệ thống khí PM3-Cà Mau trước tiến độ 03 ngày, hệ thống khí Cửu Long trước 34 giờ, hệ thống khí Nam Côn Sơn trước 2,5 giờ.
- Hoàn thành công tác phóng thoi đường ống PM3-Cà Mau, đường ống biển Nam Côn Sơn và 03 đường ống sản phẩm lỏng Dinh Cỗ - Thị Vải, đường ống dẫn khí Sư Tử Vàng - Bạch Hổ, Bạch Hổ - Dinh Cỗ, Dinh Cỗ - Bà Rịa - Phú Mỹ.
- Hoàn thành sửa chữa 11/11 điểm ăn mòn tuyến ống dẫn sản phẩm lỏng bờ 6ABC của hệ thống khí Cửu Long; hoàn thành sửa chữa 5/5 hồ các khuyết tật lớp vỏ bọc tuyến ống dẫn khí Dinh Cỗ - Phú Mỹ - TP.HCM.
- Đối với các công việc BDSC ngăn ngừa, thường xuyên, kiểm định và đột xuất khác cũng được quan tâm thực hiện, hoàn thành đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng.
- Kết quả: Tổng số đầu việc BDSC thực hiện năm 2013 là 3.718, trong đó bảo dưỡng ngăn ngừa là 2.165, đột xuất là 1.460 và thường xuyên, kiểm định hiệu chuẩn là 93.

3. Công tác đầu tư xây dựng được triển khai tích cực, bám sát kế hoạch và đảm bảo nguồn vốn cho dự án

Năm 2013, theo Kế hoạch, toàn Tổng công ty có 45 dự án được triển khai (7 dự án nhóm A, 23 dự án nhóm B; 15 nhóm C, mua sắm trang thiết bị và đầu tư tài chính) với số vốn giải ngân là 4.879 tỷ đồng. Trong quá trình triển khai, các dự án đã được quản lý và kiểm soát chặt chẽ, phân giao cụ thể đến từng Ban quản lý/bộ phận về quyền hạn và trách nhiệm; thực hiện giao ban định kỳ, bám sát công trường; thu xếp vốn kịp thời theo tiến độ triển khai dự án (ngoài dự án kho LPG lạnh Thị Vải, LNG 1MMTPA Thị Vải và Ròng Đồi Mồi mở rộng đã ký hợp đồng tín dụng, PV Gas cũng đã ký thư ủy nhiệm với Ngân hàng Cathay United Bank về việc tài trợ 200 triệu USD cho Giai đoạn 1 của Dự án Nam Côn Sơn 2 và 1 số dự án khác),... Kết quả là một số dự án lớn, quan trọng đã được đưa vào sử dụng/điều chỉnh và triển khai theo phương án tốt hơn; các dự án đều sử dụng vốn một cách hiệu quả. Cụ thể từng dự án (dự án lớn) được triển khai và đạt kết quả như sau:

3.1. Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và thực hiện thanh quyết toán vốn đầu tư

- PV Gas đã hoàn thành và đưa dự án Kho LPG lạnh tại Thị Vải với công suất trên 60.000 tấn vào hoạt động một cách an toàn ngay từ đầu năm 2013, dự án đóng vai trò quan trọng trong việc kinh doanh LPG tại PV Gas.
- Hoàn thành và đưa vào hoạt động dự án Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng – Đồi Mồi, dự án góp phần quan trọng trong việc thu gom lượng khí còn dư của mỏ Rồng Đồi Mồi đưa vào bờ, hạn chế phải đốt bỏ khí ngoài khơi và gia tăng nguồn cung khí cho các hộ tiêu thụ.
- Hoàn thành thanh quyết toán 09 dự án: Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Đường ống dẫn khí Tê Giác Trắng – Bạch Hổ, Thu gom khí mỏ Rồng – Đồi Mồi, Đường ống Phú Mỹ-TP.Hồ Chí Minh, Sự tử Đen/Sự tử Vàng – Rạng Đông, Kho LPG Dung Quất, Văn phòng làm việc PV Gas, hệ thống cấp khí thấp áp cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 1, Hệ thống cấp khí thấp áp cho khu công nghiệp Hiệp Phước Long Hậu giai đoạn 1. Đang lập hồ sơ quyết toán dự án kho LPG lạnh Thị Vải, Rồng - Đồi Mồi mở rộng.

3.2. Các dự án chuẩn bị đầu tư và thực hiện đầu tư

- Dự án Hệ thống cảng tiếp nhận và phân phối LNG nhập khẩu tại Sơn Mỹ - Bình Thuận: Đề án qui hoạch tổng thể phát triển chuỗi khí điện sử dụng LNG tại Sơn Mỹ đã được Thủ tướng và Bộ Công Thương thông qua. PV Gas đang triển khai thực hiện thiết kế cơ sở theo ý kiến của Bộ Công Thương. Ngoài ra, PV Gas cũng đã hoàn thành báo cáo mô hình cung cấp LNG, phương án thu xếp nguồn cung và cơ chế giá khí cho dự án chuỗi khí điện Sơn Mỹ trình Tập đoàn DKVN/Bộ Công Thương.
- Dự án kho chứa LNG 1MMTPA Thị Vải: Hoàn thành và được Tập đoàn thông qua dự án đầu tư, kế hoạch đấu thầu điều chỉnh. Chuẩn bị đấu thầu gói EPC và các gói thầu liên quan.
- Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 và 106: Hoàn thành và trình Tập đoàn dự án đầu tư và kế hoạch đấu thầu điều chỉnh. *(PVN phê duyệt tháng 1/2014 và PV Gas đã ký các phụ lục điều chỉnh hợp đồng EPC, Bảo hiểm tháng 3/2014).*
- Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2: Hoàn thiện hồ sơ xin gia hạn giấy chứng nhận đầu tư, phê duyệt FEED và dự toán. Về Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1: Hoàn thành và trình duyệt báo cáo phân kỳ đầu tư, thiết kế FEED cập nhật, kế hoạch đấu thầu tổng thể, chỉ định thầu gói cung cấp ống thép và bọc ống, HSYC/HSMT gói EPC đường ống biển giai đoạn 1. *(PVN/PV Gas phê duyệt báo cáo phân kỳ đầu tư và kế hoạch đấu thầu tháng 2/2014).*
- Dự án thu gom khí Đại Hùng: Hoàn thành và trình duyệt dự án đầu tư, khảo sát phục vụ thiết kế, báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch đấu thầu tổng thể. Ký kết hợp đồng ủy thác đầu tư trên giàn Thiên Ưng, Đại Hùng, phát hành HSMT gói cung cấp máy nén. *(Tuy*

nhien, hiện nay dự án đã được chuyển sang PVEP đầu tư theo chỉ đạo của PVN).

- Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn: Hoàn thành 100% thiết kế chi tiết và 30% công tác xử lý nền trạm Ô môn. Thực hiện các thủ tục để triển khai tiếp công tác xử lý nền, đền bù để giảm thiểu thiệt hại do tạm dừng dự án (thông báo cho đối tác về việc PV Gas ứng trước chi phí xử lý nền GDC Ô Môn; gửi công văn báo cáo và xin Chính phủ cho cơ chế đặc cách về công tác đền bù). *Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cơ chế đặc cách.*
- Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Hoàn thành hạng mục mua sắm, lắp đặt máy nén để tăng công suất đường ống dẫn khí PM3-Cà Mau. Đối với nhà máy, hiện đang thực hiện theo chỉ đạo của Tập đoàn (tạm dừng chờ dự án Lô B Ô môn có dấu hiệu khả quan, đồng thời xem xét thêm giải pháp tối ưu hóa công nghệ và phương án đầu tư theo giai đoạn).
- Dự án nâng cấp Kho chứa LPG Đình Vũ - Hải Phòng: Hoàn thành DADT, báo cáo đánh giá định lượng rủi ro. Hoàn thành công tác đấu thầu và ký kết các hợp đồng liên quan để triển khai thực hiện đầu tư dự án.
- Dự án tách Ethane từ nguồn khí Cửu Long và Nam Côn Sơn: Ký kết hợp đồng và đã hoàn thành 60% khối lượng công việc lập báo cáo DADT.
- Dự án Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng của PV Gas North: Hoàn thành nghiệm thu công tác thi công trực vớt. Thực hiện lựa chọn nhà thầu thi công móng bồn chứa. Ký hợp đồng thiết kế điều chỉnh cầu cảng.
- Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho khu vực Bắc bộ - Thái Bình của PV Gas D: Hoàn thành và phê duyệt dự án đầu tư điều chỉnh, kế hoạch đấu thầu; tổ chức đấu thầu các gói thầu của dự án.

4. Hoạt động của các công ty con, liên kết triển khai tích cực và nhận được nhiều hỗ trợ từ Công ty mẹ

Hoạt động của các đơn vị thành viên trong năm 2013 cũng gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên với việc giúp đỡ, hỗ trợ tích cực từ phía Công ty mẹ cùng với nỗ lực cố gắng của tập thể Lãnh đạo và CBCNV của từng đơn vị, hầu hết các đơn vị đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu chính kế hoạch được giao (trừ Gas City và PV Pipe). Kết quả hoạt động SXKD của từng đơn vị như sau:

- Về kinh doanh khí thấp áp của PVGas D: đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, an toàn, cấp khí liên tục theo nhu cầu của khách hàng. Sản lượng khí cung cấp gần 618 triệu m³, bằng 101% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu 6.422 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch năm.

- Các đơn vị kinh doanh LPG: PVGas North, PVGas South hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm; Gas City không hoàn thành kế hoạch năm, tuy nhiên năm 2013 là năm đầu tiên Gas City kinh doanh có lãi trong hoạt động chính, lợi nhuận trước thuế tăng cao so với năm 2012 (tăng 241%). Kết quả cụ thể như sau: PVGas South sản lượng LPG cung cấp ra thị trường đạt 212.312 tấn bằng 102% kế hoạch năm (Tăng 6% so với năm 2012), tương ứng doanh thu 4.739 tỷ đồng bằng 109% kế hoạch năm; PVGas North sản lượng LPG cung cấp ra thị trường đạt 176.064 tấn LPG bằng 100% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu 4.084 tỷ đồng bằng 119% kế hoạch năm; Gas City sản lượng tiêu thụ đạt 35.730 tấn LPG bằng 91% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu trên 855 tỷ đồng bằng 95% kế hoạch năm.
- Hoạt động sản xuất ống: Đã được cấp chứng nhận hệ thống quản lý HSE theo ISO 14001 & OHSAS 18001, chứng chỉ API 2B và API 5L, sẵn sàng để sản xuất ống cho các dự án. Kết quả trong năm, PV Pipe đã sản xuất và cung cấp được 1.434 tấn ống cho các khách hàng trong và ngoài ngành (Dự án Sư Tử Nâu của Cừu Long JOC; BK16 và BK17 của VSP; một số khách hàng nhỏ lẻ khác), đạt 46% kế hoạch sản lượng, tương ứng doanh thu 34 tỷ đồng. PV Pipe cũng đã tích cực tham gia đấu thầu, tiếp xúc, giới thiệu sản phẩm ống của PV Pipe với các đơn vị có tiềm năng, nhà thầu/chủ đầu tư của các dự án; tăng cường công tác quảng bá thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải thông tin trên báo chí, website..., tham gia các hội thảo, hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài nước, Ủy quyền bán hàng tại thị trường nước ngoài...
- Hoạt động bọc ống: Công tác thi công bọc ống, bàn giao ống bọc thành phẩm cho chủ đầu tư tại các dự án theo đúng tiến độ cam kết và đảm bảo chất lượng. Kết quả trong năm 2013, công tác bọc ống đã đem lại doanh thu cho PV Coating trên 535 tỷ đồng bằng 146% kế hoạch năm. Đặc biệt trong tháng 11/2013, PV Coating đã ký hợp đồng bọc ống cho dự án Sư Tử Nâu với giá trị 17,8 triệu USD sẽ thực hiện trong năm 2013 - 2014.
- Hoạt động sản xuất CNG: Tổng sản lượng tiêu thụ CNG cung cấp cho khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải đạt trên 140 triệu m³ bằng 113% kế hoạch năm, tương ứng doanh thu trên 1.186 tỷ đồng bằng 133% kế hoạch năm (CNG VN đạt sản lượng trên 62 triệu m³ bằng 104% kế hoạch năm).

5. Công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác đầu tư, phát huy sáng kiến, sáng chế được quan tâm đặc biệt và không ngừng đẩy mạnh

- Để chuẩn bị cho việc tiêu thụ LNG nhập khẩu và phát triển các dự án khí có hàm lượng CO₂ cao, PV Gas đã tập trung nghiên cứu các đề tài liên quan, thiết thực và hiện đã hoàn thành 1 số đề tài, cụ thể là: Hoàn thành 03 đề tài nghiên cứu (Nghiên cứu nhập khẩu LNG để phát triển

thị trường khí miền Bắc và miền Trung; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất nhiên liệu lỏng sử dụng khí Cá Voi Xanh; nghiên cứu công nghệ xử lý khí có hàm lượng CO₂ cao – Áp dụng cho mỏ Cá Voi Xanh); đang triển khai xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) về hệ thống đo trong hệ thống cung cấp khí dân dụng (LPG, khí tự nhiên, LNG) cho các khu đô thị; Biên dịch và biên soạn TCVN cho kho LNG vệ tinh – Hệ thống thiết bị và lắp đặt; Hoàn thành báo cáo thu gom khí mỏ biên bằng FLNG, FCNG, FGTL; Quy hoạch hệ thống tiếp nhận và phân phối LNG tại Việt Nam. Ngoài ra, PV Gas đã phối hợp với Công ty UOP tổ chức hội thảo về công nghệ chế biến khí nhiều CO₂ và các giải pháp tăng trưởng hiệu quả các dự án khí, với Công ty DNV tổ chức hội thảo về tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn cho phát triển dự án LNG tại Việt Nam, cập nhật và ban hành Tiêu chuẩn cơ sở cho LPG,...

- Để tận dụng kinh nghiệm, tiềm lực, lợi thế của các đối tác phục vụ cho chiến lược phát triển ổn định, lâu dài của PV Gas. Trong năm 2013, PV Gas đã ký kết một số thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực khí, đó là: Công ty BG LNG Trading về hợp tác trong việc tìm kiếm cơ hội cung cấp LNG cho các dự án nhập khẩu LNG tại Việt Nam từ các nguồn LNG thuộc sở hữu của BG bao gồm dự án Queensland Curtis LNG (Úc); Tập đoàn GDF SUEZ (Pháp) về hợp tác trong việc triển khai dự án nhập khẩu LNG tại Sơn Mỹ (Bình Thuận) bao gồm việc đánh giá lựa chọn mô hình kinh doanh, phương án giá khí cấp cho tổ hợp nhà máy Điện Sơn Mỹ và phương án mua LNG; cùng Tập đoàn ký thỏa thuận thành lập Liên doanh giữa PetroVietnam với Gazprom Gazomotornoe Toplivo và Gazprom EP International B.V để thực hiện các dự án dầu khí trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng khí thiên nhiên làm nhiên liệu (PV Gas thay mặt PVN tham gia vào Liên doanh này).
- Về phát huy sáng kiến: Cũng như các năm trước, phong trào này đã được phát động đến từng đơn vị, bộ phận, người lao động và nhận được sự quan tâm, hưởng ứng tích cực. Theo thống kê sơ bộ, số lượng sáng kiến, sáng chế năm 2013 không thấp hơn năm 2012 và làm lợi cho Tổng công ty hàng trăm tỷ đồng (năm 2012 có 81 sáng kiến được công nhận).

6. Công tác tái cấu trúc doanh nghiệp, lao động tiền lương, chế độ chính sách thực hiện đúng qui định cũng như chỉ đạo của Tập đoàn

- Tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thường niên của PV Gas vào ngày 15/4/2013, hoàn thành sửa đổi điều lệ hoạt động của PV Gas và các đơn vị thành viên theo Thông tư 121 của Bộ Tài chính; xem xét, có ý kiến chỉ đạo kịp thời theo đúng thẩm quyền cho người đại diện phần vốn của PV Gas tại các đơn vị thành viên tham dự họp HĐQT và ĐHĐCĐ thường niên năm 2013.
- Về tái cấu trúc và đổi mới doanh nghiệp đã được triển khai theo đúng chỉ đạo của Tập đoàn: Hoàn thành giải thể PSCC, chuyển PV Cylinder

thành đơn vị trực thuộc của PVGas South, niêm yết cổ phiếu của PV Coating lên sàn giao dịch chứng khoán, tăng vốn điều lệ tại PV Pipe, mua phần vốn của PVC-MS và PVC-IC tại PV Pipe.

- Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch năm 2013 được PVN/PV Gas phê duyệt trên cơ sở tiết kiệm hiệu quả; thực hiện nâng/điều chỉnh lương kịp thời cho CBCNV theo qui định; thực hiện trích lập và chi trả tiền lương theo qui định; hoàn thành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn 2015-2020 (Cán bộ thuộc diện Tập đoàn quản lý và PV Gas quản lý) và trình PVN đúng hạn;... Công tác tuyển dụng theo đúng nhu cầu và qui trình, tính đến hết ngày 31/12/2013, tổng số CBCNV của Công ty mẹ là 1.110 người, trong đó lao động nam chiếm 80%, nữ chiếm 20% và lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm trên 60% (Toàn TCT là 3.388 người). Đã tổ chức đào tạo/cử trên 6.495 lượt người tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ trong và ngoài nước (đạt 140% kế hoạch năm) với kinh phí trên 24 tỷ đồng (chỉ bằng 96% kế hoạch năm).

7. Công tác sử dụng và cung cấp dịch vụ tuân thủ các qui định hiện hành và bám sát Kết luận số 1979/KL-DKVN ngày 25/3/2013 của đồng chí Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn tại Hội nghị tổng kết dịch vụ năm 2012, triển khai kế hoạch năm 2013

Trong năm, việc sử dụng và cung cấp dịch vụ luôn được PV Gas quán triệt và thực hiện nghiêm túc đến từng đơn vị thành viên:

- Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ: Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung chủ yếu vào các dịch vụ cốt lõi, không trùng lặp với các đơn vị trong ngành, đó là vận chuyển khí và sản phẩm khí, cấp khí thấp áp, CNG cho công nghiệp, CNG/LPG cho giao thông vận tải và khu đô thị, sản xuất ống, bọc ống, cung cấp vỏ bình gas, cho thuê kho. Các dịch vụ này luôn đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng, tiến độ của khách hàng và đóng góp vào doanh thu toàn Tổng công ty năm 2013 gần 7.000 tỷ đồng (chiếm 10%), tăng 20% so với năm 2012.
- Đối với lĩnh vực sử dụng dịch vụ: PV Gas luôn ưu tiên và sử dụng tối đa các dịch vụ trong ngành, đảm bảo tỷ trọng cao trên tổng nhu cầu (chiếm trên 67%). Dịch vụ sử dụng chủ yếu là thiết kế, mua sắm, xây dựng lắp đặt các công trình khí, bảo dưỡng sửa chữa, mua sắm vật tư trang thiết bị phục vụ vận hành, vận chuyển sản phẩm khí, bảo hiểm, kiểm định, giám định, nghiên cứu khoa học và đào tạo,... Kết quả giá trị sử dụng dịch vụ (thuê dịch vụ) cả năm 2013 là trên 2.700 tỷ đồng.

8. Kết quả triển khai thực hiện Chương trình hành động, tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm

Ngay khi nhận được các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn, PV Gas đã xây dựng, phổ biến, quán triệt tổ chức thực hiện cụ thể từng Nghị quyết, Chương trình hành động, chủ trương của Tập đoàn cũng như của PV Gas về các giải pháp chủ yếu chỉ đạo/điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, tái cấu trúc, thực hành tiết kiệm, tiết giảm chi phí SXKD, giảm giá thành sản phẩm,... đến từng cơ sở sản xuất và cán bộ công nhân viên và yêu cầu các đơn vị trong toàn Tổng công ty định kỳ hàng tháng/quý đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo về Tổng công ty để có chỉ đạo kịp thời. Kết quả trong năm, PV Gas đã tiết kiệm được trên 220 tỷ đồng, bằng 128% kế hoạch năm.

9. Công tác an sinh xã hội được triển khai thiết thực, theo đúng cam kết

Tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, lá lành đùm lá rách, tinh thần tương thân tương ái, PV Gas không chỉ chú trọng làm tốt công tác sản xuất kinh doanh mà còn thể hiện trách nhiệm xã hội cao thông qua các hoạt động an sinh xã hội và cộng đồng. Các hoạt động này vừa là truyền thống văn hóa vừa phù hợp với đạo lý tốt đẹp của dân tộc ta và cũng là đầu tư cho hình ảnh của Tổng công ty và củng cố các mối quan hệ. Cũng như các năm trước đây, năm 2013 nhiều hoạt động từ thiện, tài trợ giáo dục, thể thao, văn hóa, ủng hộ lũ lụt, thiên tai, xây dựng nhà tình nghĩa... đã được PV Gas triển khai hiệu quả, đúng đối tượng, góp phần không nhỏ trong công tác an sinh xã hội của Tập đoàn và cả nước. Năm 2013, Tổng công ty đã tài trợ số tiền trên 73 tỷ đồng cho hoạt động quan hệ cộng đồng cùng 04 ngày lương của tất cả CBCNV Tổng công ty làm thêm vào 04 ngày thứ bảy để ủng hộ cho các quỹ: Tương trợ Dầu khí, Vì thế hệ trẻ, Nghĩa tình đồng đội, ủng hộ đồng bào bị thiên tai.

Bên cạnh những thành tích quan trọng đã đạt được nêu trên, hoạt động SXKD của PV Gas còn một số tồn tại sau:

1. Tổng sản lượng khí về bờ của các Bể hoàn thành kế hoạch. Tuy nhiên, nếu tách riêng thì sản lượng của một số mỏ trong Bể Cửu Long và Nam Côn Sơn còn thấp so với kế hoạch như mỏ Rồng Đồi Mồi chỉ đạt 80% kế hoạch (Do hệ thống heat exchanger và booster lắp đặt và đưa vào sử dụng chậm hơn so với kế hoạch), Cá Ngừ Vàng chỉ đạt 96% kế hoạch (Do thực tế khai thác thấp hơn kế hoạch dự kiến), Chim Sáo chỉ đạt 50% kế hoạch năm (Do dừng nhiều ngày để BDSC ngoài kế hoạch và khắc phục sự cố rò rỉ khí), khí Hải Thạch Mộc Tinh vào bờ chậm, cung cấp không ổn định và chỉ đạt 99% kế hoạch năm.
2. Hoạt động sản xuất ống (PV Pipe) không hoàn thành kế hoạch và chưa có lãi do gặp khó khăn trong công tác tìm kiếm khách hàng, một số dự án (Nam Côn Sơn 2, Lô B, Hàm Rồng – Thái Bình) dự kiến cung cấp ống trong năm giãn/tạm dừng,... Hoạt động kinh doanh LPG của Gas City không hoàn thành kế hoạch năm và chưa tương xứng với hỗ trợ cũng như kỳ vọng từ Công ty mẹ do khách hàng Auto gas (Mai Linh)

đã chuyển nhượng/thanh lý gần hết xe sử dụng LPG, kinh tế khó khăn, tiến độ triển khai dự án nhà ở của chủ đầu tư (sử dụng LPG làm nhiên liệu) chậm so với kế hoạch.

3. Đối với công tác đầu tư xây dựng, PV Gas đã tổ chức hội thảo, đánh giá, rút kinh nghiệm, tổ chức giao ban định kỳ, đi thực tế hiện trường, tích cực cùng nhà thầu xử lý vướng mắc,... nhưng kết quả giải ngân Công ty mẹ chỉ đạt 2.334 tỷ đồng, bằng 79% kế hoạch do tiến độ triển khai một số dự án lớn tạm dừng/giãn/dánh giá lại hiệu quả/thay đổi phương án đầu tư theo chỉ đạo của Tập đoàn. Công tác quyết toán một số dự án còn chậm do gặp nhiều khó khăn (không thống nhất được phát sinh với nhà thầu-DA Sư Tử Vàng, thay đổi nhà thầu-DA Phú Mỹ Thành phố Hồ Chí Minh, không có dự toán-DA Rừng Đồi Mồi).

II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Từ những kết quả đạt được và tồn tại trên, để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của cả năm 2013, PV Gas rút ra bài học kinh nghiệm là:

1. Giữ mối quan hệ chặt chẽ với các bộ ngành, Tập đoàn, địa phương và đơn vị bạn. Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo/kết luận của Tập đoàn. Xây dựng, phổ biến, quán triệt thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chương trình hành động của Tổng công ty đến tất cả CBCNV.
2. Xác định đúng các nhiệm vụ trọng tâm để tập trung nguồn lực thực hiện. Đặc biệt quan tâm công tác an toàn.
3. Lãnh đạo quyết liệt, sâu sát đặc biệt với các công trình đầu tư XD CB, thường xuyên kiểm tra đôn đốc tiến độ.
4. Đoàn kết nhất trí trong tập thể lãnh đạo vì mục tiêu phát triển của PV Gas; tập trung trí tuệ trong lãnh đạo và chỉ đạo quyết liệt triển khai các nhiệm vụ Tập đoàn giao; giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo; tăng cường kiểm tra, giám sát, bám sát cơ sở để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ được giao.
5. Phát huy tốt sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong Tổng công ty; nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, đưa Nghị quyết của Đảng các cấp vào thực tiễn, phát huy tốt vai trò của tổ chức Công đoàn và Đoàn Thanh niên trong việc nâng cao sức mạnh của đội ngũ cán bộ Đảng viên và công nhân viên trong TCT.
6. Động viên khen ngợi kịp thời các nhân tố tích cực; quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV.

PHẦN THỨ HAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính năm 2013 của PV Gas (công ty mẹ và hợp nhất) đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2013	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
I	Tổng tài sản	44.897,2	50.378,9
1	Tài sản ngắn hạn	25.471,5	28.307,0
2	Tài sản dài hạn	19.425,7	21.540,6
3	Lợi thế thương mại		531,3
II	Tổng nguồn vốn	44.897,2	50.378,9
1	Nợ phải trả	11.893,6	15.345,6
-	Nợ ngắn hạn	7.458,3	9.873,1
-	Nợ dài hạn	4.435,3	5.472,5
2	Nguồn vốn	33.003,6	33.358,0
-	Vốn chủ sở hữu	33.003,6	33.358,0
-	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.675,3

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	
		Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu thuần	57.126,2	65.399,7
2	Giá vốn hàng bán	41.712,7	48.167,5
3	Lợi nhuận gộp	15.413,5	17.232,2
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	13.982,8	14.447,7
5	Lợi nhuận trước thuế	15.087,7	15.582,8
6	Lợi nhuận sau thuế	12.242,3	12.595,9
7	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.287,5

PHẦN THỨ BA
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2013

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 của PV Gas;
Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 của PV Gas, theo đó, dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư năm 2013 là 5.175 tỷ đồng, trong đó: vốn chủ sở hữu là 2.085 tỷ đồng,

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 của PV Gas như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch (cty mẹ)	Phấn đấu	Thực hiện	% TH/ KH	% TH/ phấn đấu
1	Lợi nhuận chưa phân phối năm 2011, 2012 chuyển qua	505.5		242.3		
2	Lợi nhuận trước thuế 2013	9,365		15,088	161%	
3	Thuế TNDN	1,741		2,845	163%	
4	Lợi nhuận sau thuế 2013	7,624	8,594	12,242	161%	142%
5	Lợi nhuận sau thuế sau khi trừ lợi nhuận chia cho các bên trong BCC PVGas Tower			12,230		
6	Trích các quỹ	3,583		4,136		
-	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2,668</i>		<i>2,668</i>		
-	<i>Quỹ dự phòng tài chính (10%)</i>	<i>762</i>		<i>1,223</i>		
-	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban QLĐH (2%)</i>	<i>152</i>		<i>244.61</i>		
7	Chia cổ tức năm 2013 cho cổ đông	3,790	5,685	7,959		
		(20% trên VĐL)	(30% trên VĐL)	(42% trên VĐL)		
-	Đã tạm ứng			20%		

-	Chia tiếp			22%		
8	Lợi nhuận năm 2013 chuyển qua 2014	251		136		
9	Tổng lợi nhuận chuyển sang 2014 (bao gồm lợi nhuận chưa phân phối trong các năm trước)	757		378		

PHẦN THỨ TƯ

KẾ HOẠCH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

- Thuận lợi: Uy tín của PV Gas ngày càng gia tăng trong nước và khu vực; PV Gas tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của PVN, hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương ưu tiên phát triển ngành công nghiệp khí. Kế hoạch 5 năm 2011-2015 điều chỉnh và Phương án tái cấu trúc PV Gas đã được Tập đoàn phê duyệt tạo thuận lợi cho PV Gas triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch và phát triển ngành công nghiệp khí.
- Khó khăn: Trong năm 2014, dự báo kinh tế toàn cầu cũng như trong nước vẫn còn khó khăn, hoạt động của các doanh nghiệp trong nước tiếp tục bị ảnh hưởng. Nhiều dự án lớn đồng loạt triển khai, với tiến độ gấp, nhu cầu vốn lớn, cần phải tập trung và huy động nguồn lực lớn mới đảm bảo tiến độ.

II. CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch 5 năm 2011-2015 điều chỉnh và phương án tái cấu trúc PV Gas giai đoạn 2012-2015 được Tập đoàn thông qua/chấp thuận.
2. Các văn bản của Chính phủ, Tập đoàn về đơn giá, nguồn cung; Hướng dẫn của Tập đoàn về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014; Cập nhật theo chỉ đạo của Tập đoàn về rà soát kế hoạch năm 2014 của PV Gas.
3. Trong năm 2014, không có thêm khách hàng mới nào lớn tiêu thụ khí khô (Hiện có 14 khách hàng lớn sử dụng khí vào các lĩnh vực sản xuất điện, đạm, KTA và sản xuất công nghiệp). Tổng nhu cầu khí khô đăng ký tiêu thụ của các khách hàng trong năm **10.312** triệu m³ khí. Trong đó: Nhóm khách hàng sản xuất điện đăng ký 8.650 triệu m³, chiếm 84% tổng nhu cầu; khách hàng sản xuất đạm đăng ký 1.042 triệu m³, chiếm 10% tổng nhu cầu; khách hàng khí thấp áp và các hộ công nghiệp đăng ký 620 triệu m³, chiếm 6% tổng nhu cầu. Tuy nhiên, nhu cầu thực tế chỉ vào khoảng 9,3 - 9,5 tỷ m³ năm.
4. Năm 2014 không có mỏ khí mới bổ sung khí vào 03 hệ thống. Tổng sản lượng khí ảm dự kiến khai thác trong năm là **9.800** triệu m³, trong đó 89 triệu m³ khí sử dụng cho dự án EOR để thu hồi dầu của JVPC (Thuộc hệ thống khí Cửu Long). Vì vậy tổng sản lượng khí ảm dự kiến đưa vào bờ trong năm kế hoạch 2014 là **9.711** triệu m³. Cụ thể: Khí **Cửu Long 1.180** tỷ m³ (Bạch Hổ + Vòm Bắc + Rừng Đồi Mồi 320 triệu m³; Cá Ngừ Vàng 135 triệu m³; Sư Tử Đen/Vàng + Sư Tử Trắng 428 triệu m³; Tê Giác Trắng 180 triệu m³; Hải Sư Trắng/Đen 120 triệu m³). Khí **NCS 6.581** triệu m³ (Khí: Lô 06.1 là 3.611 triệu m³, Lô 11.2 là 1.300 triệu m³, Chim Sáo + Dừa 250 triệu m³, Hải Thạch Mộc Tinh 1.420 triệu m³). Khí **PM3 1.950** triệu m³.

5. Sản lượng sản xuất: Tỷ lệ thu hồi khí khô và sản phẩm lỏng tính bằng tỷ lệ thu hồi trung bình thực tế (Khí Cửu Long là 83%; khí NCS và PM3-Cà Mau là 100%; LPG Dinh Cố là 180 tấn/triệu m³ khí ẩm và Condensate là 40 tấn/triệu m³ khí ẩm). Kết quả tổng sản lượng khí khô sản xuất là **9.510** triệu m³ (Khí Cửu Long 980 triệu m³, NCS 6.581 triệu m³ và PM3 là 1.950 triệu m³); Condensate sản xuất tại Dinh Cố là **47.200** tấn; LPG sản xuất tại Dinh Cố là **212.000** tấn.
6. Sản lượng tiêu thụ
 - Mặc dù, nhu cầu đăng ký tiêu thụ khí của các khách hàng là 10.312 triệu m³. Tuy nhiên, cũng như những năm trước, sản lượng tiêu thụ thực tế luôn chỉ đạt từ 9,0 - 9,4 tỷ m³. Căn cứ khả năng cấp, khả năng nhận và mức độ tăng trưởng, PV Gas dự kiến sản lượng khí khô trong năm 2014 là **9.510** triệu m³ (Cửu Long 979 triệu m³, NCS 6.581 triệu m³ và PM3 là 1.950 triệu m³).
 - Trong năm 2014, dự báo thị trường LPG nội địa sẽ tăng trưởng nhưng ở mức không cao (khoảng 2% so với năm 2013); một số Công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong nước được hỗ trợ bởi Công ty mẹ ở nước ngoài về mặt tài chính cũng như nguồn hàng nhằm để tăng thị phần tại Việt Nam; bên cạnh một số nhà cung cấp LPG như hiện tại còn có thêm một số nhà cung cấp mới sẽ thâm nhập vào thị trường Việt Nam... Từ những nhận định trên, dự báo nhu cầu LPG của cả nước trong năm 2014 là 1.278.000 tấn (Tương ứng mức tăng trưởng 2%), kết hợp cân đối các nguồn hàng từ các đơn vị khác cung cấp trong nước, dự kiến công ty mẹ PV Gas sẽ cung ra thị trường khoảng **940.000** tấn LPG (Dinh Cố sản xuất 212.000 tấn; Dung Quất 84.000 tấn; nhập khẩu kinh doanh quốc tế 644.000 tấn).
 - Sản lượng Condensate Dinh Cố tiêu thụ là **47.200** tấn.
7. Giá bán các sản phẩm
 - ❖ Khí khô theo qui định của Chính phủ/các hợp đồng đã ký; Nhiệt trị khí Cửu Long **40.000** BTU/m³, Nam Côn Sơn **38.500** BTU/m³, PM3 **36.000** BTU/m³ (theo thực tế). Cụ thể:
 - Giá khí Cửu Long: **5,19** USD/MMBTU tính từ ngày 1/1/2014 đến ngày 28/2/2014 và **5,39** USD/MMBTU tính từ 1/3/2014 đến 31/12/2014.
 - Giá Khí NCS:
 - Đối với khí Lô 06.1, 11.2 và Chim Sáo – Dừa:
 - + Đối với lượng khí trong bao tiêu (dưới 3,55 tỷ m³) giá **3,7552** USD/MMBTU tính từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014 và **3,8242** USD/MMBTU tính từ ngày 1/4/2014 đến ngày 31/12/2014.
 - + Đối với lượng khí trên bao tiêu (trên 3,55 tỷ m³) giá **5,19** USD/MMBTU tính từ ngày 1/1/2014 đến 28/2/2014 và **5,39** USD/MMBTU tính từ ngày 1/3/2014 đến 31/12/2014.

Đối với khí Hải Thạch Mộc Tinh: Giá **6,6674** USD/MMBTU tính từ ngày 1/1/2014 đến 31/3/2014 và **6,6898** USD/MMBTU tính từ ngày 1/4/2014 đến 31/12/2014.

- Giá bán khí Cửu Long cho Đạm Phú Mỹ: **6,69** USD/MMBTU (theo phê duyệt của CP tại công văn 2732/VPCP – KTN).
- Giá khí bán cho KTA: **13,41** USD/MMBTU tính từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 và **14,05** USD/MMBTU tính từ 1/7/2014 đến 31/12/2014.
- Giá khí bán cho sản xuất CNG: **8,96** USD/MMBTU tính từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 và **9,38** USD/MMBTU tính từ 1/7/2014 đến 31/12/2014

(Các giá trên đã bao gồm: Giá tại mỏ + Cước vận chuyển + Cước phân phối).

- ❖ Giá bán Condensate là **550** USD/Tấn.
 - ❖ Giá bán LPG:
 - Giá bán LPG Dinh Cố và nhập khẩu: **860** USD/tấn (Trong đó giá CP 740 USD/tấn, Premium 80 USD/tấn).
 - Giá bán LPG Dung Quất: **835** USD/tấn (trong đó giá CP 740 USD/tấn, Premium 65 USD/tấn).
 - Giá bán LPG kinh doanh quốc tế và tạm nhập tái xuất: **805** USD/tấn.
 - ❖ Cước phí vận chuyển Condensate NCS (CTA): **26,3** tỷ VNĐ/năm (Theo hợp đồng).
 - ❖ Cước phí vận chuyển khí PM3-Cà Mau: **0,98** USD/MMBTU (Theo hợp đồng ký giữa PVN và PV Gas).
8. Tỷ giá **1USD=21.000** VNĐ và giá dầu thô để tính kế hoạch 2014 là **100** USD/thùng (theo hướng dẫn của Tập đoàn).
9. Tình hình thực hiện thực tế của PV Gas trong 3 năm gần nhất.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Vận hành an toàn, hiệu quả và đảm bảo công tác an ninh an toàn các công trình khí hiện có.
2. Đảm bảo hiệu quả trong sản xuất, tiêu thụ khí và các sản phẩm khí ở mức tối đa trong khả năng cho các khách hàng. Cụ thể: Cung cấp **9.510** triệu m³ khí khô, **47.200** tấn Condensate, sản xuất và tiêu thụ **940.000** tấn LPG cùng với các đơn vị thành viên đáp ứng trên 70% nhu cầu LPG của cả nước.
3. Kiểm soát và đảm bảo tiến độ, vốn cho các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là các dự án thu gom, chế biến, tàng trữ và phân phối khí. Cụ thể:
 - Phần đầu hoàn thành khối lượng công việc lũy kế đến: 100% xử lý nền trạm GDC Ô Môn, 100% chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng 27 km Cà Mau và hoàn thành 60% đền bù giải phóng mặt bằng 122 km tuyến ống bờ của dự án Lô B-Ô Môn; 40% EPC đường ống biển, 100%

mua tấm thép, 90% sản xuất ống, 80% bọc ống cho dự án thu gom khí Thiên Ứng (Đầu tư phân kỳ dự án NCS2 - giai đoạn 1); 15% EPC dự án LNG 1MMTPA Thị Vải; 10% EPC dự án thu gom khí Hàm Rồng – Thái Bình; 100% xây lắp và mua sắm dự án nâng công suất kho LPG Đình Vũ.

- Hoàn thành DADT, triển khai FEED và dự toán dự án tách Ethane; hoàn thành DADT hệ thống tiếp nhận, tàng trữ và phân phối LNG nhập khẩu Sơn Mỹ.
- Hoàn thành đưa vào sử dụng dự án nhà để xe PV Gas; thực hiện thanh quyết toán vốn đầu tư dự án cụm máy nén PM3-Cà Mau, mở rộng thu gom khí mỏ Rồng, nhà để xe PV Gas, kho LPG lạnh Thị Vải.
- 4. Lấy lĩnh vực khí và dịch vụ khí làm trọng tâm, tiếp tục rà soát công tác đầu tư ra bên ngoài, điều chỉnh danh mục loại hình, vốn đầu tư phù hợp, đảm bảo hiệu quả. Tăng cường thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 5. Thực hiện tái cấu trúc, rà soát, sắp xếp nhân sự theo phương án được phê duyệt, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của PV Gas.
- 6. Quản lý/khai thác có hiệu quả các hợp đồng mua bán vận chuyển khí.
- 7. Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển thương hiệu PV Gas trong và ngoài nước.

IV. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2014
I	Chỉ tiêu khối lượng		
1	Khí khô	Tr.M3	<u>9.511</u>
-	<i>Khí Cửu Long</i>	<i>Tr.M3</i>	<i><u>980</u></i>
-	<i>Khí Nam Côn Sơn</i>	<i>Tr.M3</i>	<i><u>6.581</u></i>
-	<i>Khí PM3</i>	<i>Tr.M3</i>	<i><u>1.950</u></i>
2	Condensate	Tấn	<u>47.200</u>
3	LPG Công ty mẹ	Tấn	<u>940.000</u>
II	Chỉ tiêu tài chính		
1	Doanh thu	Tỷ Đ	<u>62.444</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ Đ</i>	<i><u>55.299</u></i>
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	<u>10.537</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ Đ</i>	<i><u>10.343</u></i>
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	<u>8.616</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ Đ</i>	<i><u>8.454</u></i>
4	Tỷ suất LNST/VĐL	%	<u>45</u>

5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	<u>33</u>
6	Nộp ngân sách	Tỷ Đ	<u>4.176</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>	<i>Tỷ Đ</i>	<i><u>4.088</u></i>
7	Tổng nhu cầu vốn giải ngân	Tỷ Đ	<u>5.109</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>		<i><u>4.582</u></i>
8	Lao động cuối kỳ	Người	<u>3.550</u>
-	<i>Trong đó Công ty mẹ</i>	<i>Người</i>	<i><u>1.142</u></i>
9	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	<u>06</u>
-	Chuyển tiếp của năm 2013	Đề tài	<u>04</u>

V. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Năm 2014, PV Gas và các công ty con đăng ký 37 dự án đầu tư xây dựng cơ bản, 3 dự án đầu tư tài chính và mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý, sản xuất với nhu cầu vốn giải ngân là 5.109 tỷ đồng. Cụ thể:

1. Đối với Công ty mẹ: Tổng số dự án đăng ký là 18 dự án, với tổng nhu cầu vốn giải ngân kế hoạch là 4.582 tỷ đồng, trong đó tập trung vào 2 lĩnh vực chính thu gom, vận chuyển, xử lý và phân phối khí; xây dựng cơ sở hạ tầng chuẩn bị cho nhập khẩu LNG. Cụ thể: 07 dự án nhóm A (03 dự án chuyển tiếp, 01 dự án mới, 01 dự án chuẩn bị đầu tư, 02 dự án đã hoàn thành và thực hiện thanh quyết toán) với tổng nhu cầu vốn giải ngân 3.816 tỷ đồng; 08 dự án nhóm B (02 dự án chuyển tiếp, 04 dự án mới, 01 dự án chuẩn bị đầu tư, 01 dự án đã hoàn thành và thực hiện thanh quyết toán) với tổng nhu cầu vốn giải ngân là 425 tỷ đồng; còn lại là nhóm C, mua sắm trang thiết bị và đầu tư tài chính, với tổng nhu cầu vốn là 340 tỷ đồng.
2. Các công ty con: Tổng nhu cầu vốn giải ngân KH 2014 là 527 tỷ đồng tập trung chủ yếu phát triển cơ sở hạ tầng kinh doanh KTA, CNG, Gas đô thị, kinh doanh bình khí, sản xuất ống thép và bọc ống. Cụ thể: Xây dựng cơ bản có 16 dự án (08 dự án nhóm B, 8 dự án nhóm C) với nhu cầu vốn giải ngân là 314 tỷ đồng còn lại mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý, sản xuất và đầu tư tài chính với nhu cầu vốn giải ngân là 213 tỷ đồng.

VI. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trong năm 2014, PV Gas tập trung hoàn thiện 04 đề tài chuyển tiếp từ năm 2013 sang và triển khai thực hiện thêm 02 đề tài mới. Nội dung các đề tài gắn liền với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của PV Gas, cụ thể là:

- Đề tài chuyển tiếp từ năm 2013 sang: Hoàn thiện và ban hành TCVN về hệ thống đo trong hệ thống cung cấp khí dân dụng (LPG, khí tự nhiên, LNG) cho các khu đô thị; Biên dịch và biên soạn TCVN cho kho LNG vệ tinh – Hệ thống thiết bị và lắp đặt; Hoàn thành báo cáo thu gom khí mỏ biên bằng FLNG, FCNG, FGTL; Nghiên cứu các quy định an toàn áp dụng trong lĩnh vực tồn trữ, phân phối và sử dụng LNG.
- Đề tài triển khai mới trong năm 2014: Nghiên cứu lập quy hoạch hệ thống phân phối LNG tại Việt Nam; Nghiên cứu sử dụng nhiệt lạnh LNG.

VII. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN

1. Sản xuất kinh doanh

- Tăng cường công tác bảo vệ, an ninh, an toàn trên các công trình khí; chủ động phối hợp chặt chẽ với các bên trong dây chuyền khí, đặc biệt trong công tác dự báo ấn định, bảo dưỡng sửa chữa, đảm bảo vận hành an toàn, nhịp nhàng hệ thống nhằm giảm tối đa thời gian dừng/giảm cung cấp khí, huy động tối đa công suất hệ thống các bên.
- Liên tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các qui trình về an toàn, quy chế bảo dưỡng sửa chữa, định mức kinh tế kỹ thuật,... nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.
- Cân đối, có kế hoạch cụ thể đảm bảo nhập khẩu LPG với giá cả cạnh tranh, đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh LPG và duy trì là nhà cung cấp LPG lớn nhất tại thị trường Việt Nam, tăng cường công tác quản lý hoạt động kinh doanh bán lẻ đảm bảo hiệu quả.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức và khai thác hiệu quả hệ thống các kho chứa LPG. Tăng cường công tác thông tin, dự báo thị trường nhằm phục vụ cho công tác lên kế hoạch thu xếp nguồn hàng, cân đối tồn kho và tiêu thụ hàng, đưa ra quyết định thời điểm xuất/nhập kịp thời.
- Đẩy mạnh công tác marketing, tìm kiếm khách hàng, phát triển thị trường tiêu thụ LPG, KTA, CNG, ống thép và bọc ống. Đầu tư hệ thống hạ tầng phân phối, hạ tầng công nghiệp KTA, CNG, Gas đô thị đến các hộ công nghiệp và dân dụng.
- Duy trì và phát huy hiệu quả hệ thống quản lý tích hợp AT-CL-MT. Tổ chức thực hiện tốt chương trình truyền thông, Quy chế phối hợp bảo vệ an ninh an toàn công trình khí.

2. Đầu tư và xây dựng

- Ưu tiên thực hiện các dự án quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Tập trung triển khai các dự án LNG 1 triệu tấn, phân kỳ NCS2, Lô B - Ô Môn, khí Thái Bình để tăng nguồn cung khí.
- Liên tục rà soát và kiểm soát chặt chẽ tiến độ, đánh giá lại hiệu đầu tư (nếu cần) để thực hiện dừng/giãn và thực hiện theo nguyên tắc chỉ

đầu tư dự án hiệu quả/hoặc có phương án thay thế nếu dự án không hiệu quả; thu xếp, đảm bảo đủ vốn cho dự án theo tiến độ.

- Rà soát toàn bộ các gói thầu/hạng mục đầu tư, ưu tiên tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ các gói thầu/hạng mục đầu tư quan trọng nhằm đảm bảo tiến độ, giảm lãi vay và các chi phí liên quan, nâng cao hiệu quả dự án.
- Căn cứ tính chất dự án và mức độ phân cấp, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc tại hiện trường, duy trì giao ban hàng tuần/tháng để tháo gỡ vướng mắc, xây dựng và áp dụng cơ chế thưởng phạt rõ ràng.

3. Phát triển nguồn lực, đào tạo, tiền lương và đổi mới doanh nghiệp

- Xây dựng kế hoạch đào tạo có trọng điểm gắn với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh; tổ chức đào tạo, tái đào tạo phù hợp với chức danh; hạn chế các khóa đào tạo ngắn ngày ở nước ngoài. Tăng cường công tác đào tạo nội bộ, đào tạo kèm cặp tại công trình hiện hữu để giảm chi phí.
- Nghiên cứu đề xuất chính sách lương thưởng, phúc lợi thích hợp nhằm tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên ổn định đời sống, tinh thần, sức khỏe yên tâm làm việc để thu hút và phát triển nguồn lực có trình độ và kinh nghiệm gắn bó làm việc lâu dài với PV Gas. Xây dựng, phát triển nguồn lực trẻ, năng động, sáng tạo, tâm huyết để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện đề án tái cấu trúc PV Gas; không ngừng rà soát, sắp xếp, bố trí lại lao động phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh; không tuyển dụng thêm lao động khi nhiệm vụ, khối lượng công việc không tăng, giải quyết dứt điểm số lao động dư dôi (nếu có) nhằm tăng năng xuất lao động, giảm chi phí nhân công; thực hiện bổ nhiệm cán bộ, luân chuyển cán bộ theo qui hoạch nhằm tăng khả năng lãnh đạo và hoàn thành tốt công việc.
- Rà soát lại chức năng, nhiệm vụ và năng lực của người đại diện của Tổng công ty tại các đơn vị thành viên nhằm nâng cao vai trò và trách nhiệm người đại diện; phân cấp mạnh, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, giải quyết kịp thời những khó khăn, tồn tại của các đơn vị cơ sở.

4. Huy động, quản lý, sử dụng vốn linh hoạt và hiệu quả, thực hành tiết kiệm chống lãng phí

- Tận dụng tối đa nguồn vốn tín dụng của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, PVN, đảm bảo đủ vốn cho nhu cầu đầu tư, sản xuất kinh doanh của TCT; quản lý sử dụng linh hoạt và hiệu quả nguồn vốn tài chính của TCT và các đơn vị nhằm huy động tối đa sức mạnh tài chính toàn TCT.

- Rà soát, cân đối thu-chi ngoại tệ, chủ động phối hợp với các Ngân hàng thực hiện chính sách kết hối ngoại tệ khi cần thiết phục vụ kịp thời cho sản xuất kinh doanh, đầu tư. Rà soát nhu cầu đầu tư theo từng nguồn vốn, thu xếp vốn kịp thời theo tiến độ từng dự án; tăng cường sử dụng nguồn vốn vay từ gốc VNĐ để giảm thiểu rủi ro về tỷ giá....
- Đẩy nhanh công tác thẩm tra thanh quyết toán các dự án hoàn thành, tăng cường quản lý tài sản, kiểm soát, kiểm tra thường xuyên, lập báo cáo tài chính kịp thời phục vụ tốt cho công tác quản trị và công bố thông tin.
- Quản lý, kiểm soát chặt chẽ giá thành, giá vốn các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ kết hợp với đổi mới quản trị doanh nghiệp bảo đảm chất lượng và giá sản phẩm hàng hóa, dịch vụ ở mức cạnh tranh hợp lý. Tổ chức kiểm tra, giám sát để chấn chỉnh kịp thời công tác thực hiện, cắt giảm chi phí thường xuyên, mua sắm vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu và sử dụng các dịch vụ đúng qui định và đảm bảo chất lượng.
- Tăng cường lồng ghép các nội dung để rút ngắn thời gian họp, hội nghị nhằm tiết kiệm chi phí; hạn chế tối đa việc tổ chức Hội thảo, Hội nghị ở xa trụ sở chính của đơn vị; không kết hợp tổ chức Họp, Hội nghị với tham quan, nghỉ mát; tăng cường các cuộc họp, xử lý công việc bằng trực tuyến; cử cán bộ đi công tác đúng đối tượng, đúng số lượng.

5. Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào ngành công nghiệp khí; tăng cường hợp tác về khoa học công nghệ trong lĩnh vực chế biến khí với tổ chức/đơn vị trong và ngoài nước; tập trung nghiên cứu, xây dựng các tiêu chuẩn, quy hoạch hệ thống tiếp nhận và phân phối phục vụ cho công tác kinh doanh các sản phẩm khí, thu gom khí các mỏ khí biên; ứng dụng công nghệ thông tin và phương thức quản lý tiên tiến vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

PHẦN THỨ NĂM
KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014

Căn cứ kế hoạch và dự kiến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của PV Gas,

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014 của PV Gas như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2014 (công ty mẹ)
1	Lợi nhuận năm 2013 chuyển qua	378
2	Lợi nhuận trước thuế 2014	10,343
3	Thuế TNDN	1,889
4	Lợi nhuận sau thuế 2014	8,454
5	Trích các quỹ	1,437
-	<i>Quỹ dự phòng tài chính (10%)</i>	<i>845</i>
-	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban QLĐH (2%)</i>	<i>169</i>
-	<i>Quỹ đầu tư phát triển (5%)</i>	<i>423</i>
6	Chia cổ tức năm 2014 (33%/Vốn điều lệ)	6,347
7	Lợi nhuận chuyển năm 2015	1,048

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Các sự kiện nổi bật của PV Gas.
- Phụ lục 2: Tổng hợp các chỉ tiêu SXKD năm 2013, kế hoạch năm 2014 của PV Gas.
- Phụ lục 3: Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị năm 2013 của PV Gas.
- Phụ lục 4: Kế hoạch đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị năm 2014 của PV Gas.
- Phụ lục 5: Báo cáo tài chính năm 2013 của PV Gas (công ty mẹ và hợp nhất) đã được kiểm toán.

PHỤ LỤC 1

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2013

1. Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành kho LPG lạnh Thị Vải, tăng tính chủ động trong kinh doanh cũng như góp phần bình ổn thị trường LPG trong nước.
2. Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành cụm nén khí PM3-Cà Mau, tăng quyền nhận khí PM3 và sản lượng khí cấp cho các hộ tiêu thụ khu vực Tây Nam Bộ lên 6,2 triệu m³ khí/ngày. Hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động dự án Ròng Đồi Mồi mở rộng góp phần bổ sung cho hệ thống khí Cửu Long trên 0,2 triệu m³ khí mỗi ngày. Hệ thống khí Nam Côn Sơn hoàn thành nâng công suất vận hành lên 22 triệu m³/ngày đêm cùng kỷ niệm 10 năm vận hành an toàn và vận chuyển m³ khí thứ 50 tỷ. Tiếp nhận nguồn khí mới Hải Thạch Mộc Tinh từ bể NCS góp phần làm tăng nguồn cung cho khu vực Đông Nam Bộ gần 2 tỷ m³ khí/năm.
3. Hoàn thành công tác BDSC trong đợt dừng khí hệ thống Nam Côn Sơn, Cửu Long và PM3-Cà Mau, đảm bảo an toàn và đưa vào vận hành trước thời hạn.
4. Hoàn thành các chỉ tiêu về lợi nhuận và nộp ngân sách trước kế hoạch năm 4 đến 5 tháng.

DỰ KIẾN CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2014

1. Khởi công dự án Nam Côn Sơn 2 giai đoạn 1 góp phần quan trọng trong việc tận thu nguồn khí trong nước.
2. Khởi công dự án LNG 1MMTPA Thị Vải mở đầu cho việc nhập khẩu khí để bổ sung cho nguồn khí trong nước ngày càng giảm.
3. Khởi công các dự án cấp khí tại Thái Bình góp phần quan trọng trong việc tận thu nguồn khí trong nước, cơ sở để phát triển các dự án khí tại thị trường miền Bắc.
4. Thực hiện BDSC lớn (TA) tại nhà máy GPP và kho cảng Thị Vải.

PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2013 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2014 CỦA PV GAS

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh		Năm 2014				
				Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm 2013/ Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013/ Thực hiện năm 2012	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG											
1	Khí vào bờ	Tr.m3	9,346.7	9,200.0	9,669.3	105%	103%	9,711.4	2,511.8	2,539.6	2,179.0	2,480.9
1.1	Khí âm Cửu Long	Tr.m3	1,255.4	1,269.0	1,422.0	112%	113%	1,180.4	303.3	306.7	262.9	307.4
1.2	Khí Nam Côn Sơn	Tr.m3	6,189.2	6,231.0	6,263.1	101%	101%	6,581.0	1,708.5	1,727.3	1,482.8	1,662.4
1.3	Khí Lô PM3	Tr.m3	1,902.2	1,700.0	1,984.2	117%	104%	1,950.0	500.0	505.6	433.3	511.1
2	Sản xuất											
2.1	Khí khô	Tr.m3	9,174.9	9,010.0	9,469.0	105%	103%	9,510.7	2,460.3	2,487.5	2,134.3	2,428.7
-	Khí Cửu Long	Tr.m3	1,056.3	1,079.0	1,197.6	111%	113%	979.7	251.8	254.6	218.2	255.2
-	Khí Nam Côn Sơn	Tr.m3	6,216.4	6,231.0	6,287.2	101%	101%	6,581.0	1,708.5	1,727.3	1,482.8	1,662.4
-	Khí Lô PM3	Tr.m3	1,902.2	1,700.0	1,984.2	117%	104%	1,950.0	500.0	505.6	433.3	511.1
2.2	Condensate	1000T	60.4	50.8	61.2	120%	101%	47.2	12.1	12.3	10.5	12.3
2.3	LPG	1000T	266.7	215.7	299.2	139%	112%	212.5	54.6	55.2	47.3	55.3
3	Tiêu thụ sản phẩm											
3.1	Khí khô	Tr.m3	9,174.9	9,010.0	9,469.0	105%	103%	9,510.7	2,460.3	2,487.5	2,134.3	2,428.7
-	Điện & Đạm	Tr.m3	8,561.6	8,400.0	8,850.4	105%	103%	8,890.4	2,328.4	2,328.7	1,974.1	2,259.2
-	Khí thấp áp	Tr.m3	613.3	610.0	618.6	101%	101%	620.3	131.9	158.8	160.2	169.4
-	+ CNG	Tr.m3	115.0	125.0	140.7	113%	122%	139.0	27.2	35.1	37.3	39.4
-	+ Hộ công nghiệp khác	Tr.m3	498.3	485.0	477.8	99%	96%	481.4	104.7	123.6	122.9	130.1
3.2	Condensate	1000T	61.4	50.8	62.2	123%	101%	47.2	12.1	12.3	10.5	12.3
3.3	LPG	1000T	1,027.0	919.7	1,060.8	115%	103%	940.5	236.6	237.2	229.3	237.3
-	Dinh cở	1000T	257.6	215.7	302.3	140%	117%	212.5	54.6	55.2	47.3	55.3
-	Nhập khẩu tiêu thụ nội địa	1000T	664.3	602.0	693.0	115%	104%	336.0	84.0	84.0	84.0	84.0
-	Tam nhập tái xuất & kinh doanh quốc tế	1000T						308.0	77.0	77.0	77.0	77.0
-	Dung Quất	1000T	105.2	102.0	65.5	64%	62%	84.0	21.0	21.0	21.0	21.0
II	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH											
II.1	Chỉ tiêu tài chính Hợp nhất											
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	45,146.2		50,378.9		112%					
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	20,371.9		28,307.0		139%					
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	24,154.9		21,540.7		89%					
-	Lợi thế thương mại	Tỷ Đ	619.4		531.3		86%					
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	27,199.0		33,358.0		123%					
3	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	18,950.0	18,950.0	18,950.0		100%	18,950.0				
4	Doanh thu	Tỷ Đ	68,419.9	55,751.0	65,597.1	118%	96%	62,444.5	15,429.5	15,743.8	15,416.5	15,854.8
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	12,350.3	9,453.0	15,582.8	165%	126%	10,518.1	2,540.6	2,574.7	2,687.9	2,714.8
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	10,102.0	7,693.0	12,595.9	164%	125%	8,683.1	2,087.5	2,121.0	2,226.9	2,247.7
7	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	6,823.0	3,583.0	5,801.0	162%	85%	4,176.2	1,030.0	1,041.2	1,052.4	1,052.4
8	Nợ phải trả	Tỷ Đ	16,310.9		15,345.6		94%					
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	8,056.2		9,873.1		123%					
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	8,254.7		5,472.5		66%					
II.2	Hoạt động sản xuất trực tiếp Công ty mẹ											
1	Doanh thu	Tỷ Đ	60,108.8	50,137.2	57,168.0	114%	95%	55,206.5	13,620.0	13,934.3	13,607.0	14,045.3
1.1	Sản xuất kinh doanh	Tỷ Đ	57,399.7	47,935.8	54,392.4	113%	95%	52,987.0	13,056.6	13,276.0	13,173.1	13,481.3
-	Khí khô	Tỷ Đ	35,349.2	31,723.5	32,358.3	102%	92%	35,686.2	8,700.9	8,907.7	8,967.5	9,110.2
-	+ Khí Cửu Long	Tỷ Đ	7,244.2	5,260.8	8,333.7	158%	115%	5,160.9	1,275.8	1,302.8	1,139.8	1,442.5
-	+ Khí NCS	Tỷ Đ	20,359.3	25,203.2	22,452.6	89%	110%	29,080.6	7,054.7	7,230.3	7,506.6	7,289.0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh		Năm 2014				
				Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm 2013/ Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013/ Thực hiện năm 2012	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	+ Vận chuyển khí Lô PM3	Tỷ Đ	7,745.7	1,259.5	1,572.0	125%	20%	1,444.7	370.4	374.6	321.0	378.7
-	Condensate	Tỷ Đ	375.9	375.2	460.7	123%	123%	545.3	140.1	141.7	121.5	142.0
-	LPG	Tỷ Đ	21,674.6	15,837.1	21,573.4	136%	100%	16,755.5	4,215.6	4,226.7	4,084.1	4,229.1
1.2	Doanh thu khác	Tỷ Đ	2,709.1	2,117.0	2,775.7	131%	102%	2,219.5	563.4	658.2	433.9	564.0
-	Vận chuyển khí NCS	Tỷ Đ	2,369.0	2,091.5	2,438.1	117%	103%	2,193.2	556.9	651.6	427.3	557.3
-	V/c Condensate NCS	Tỷ Đ	32.9	25.5	30.8	121%	93%	26.4	6.5	6.6	6.6	6.6
-	Khác	Tỷ Đ	307.2		306.8		100%					
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	12,007.0	9,365.0	13,982.8	149%	116%	10,249.6	2,527.3	2,555.4	2,583.5	2,583.5
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	9,901.0	7,624.0	12,242.3	161%	124%	8,360.9	2,061.6	2,084.5	2,107.4	2,107.4
4	Nộp Ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	5,341.0	3,493.0	5,272.4	151%	99%	4,087.6	1,007.9	1,019.1	1,030.3	1,030.3
II.3 Hoạt động của đơn vị thành viên												
1 Công ty CP kinh doanh KHL miền Bắc (PVGas North)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	1,277.5	1,468.9	1,462.4	100%	114%	1,470.0				
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	692.3	904.5	898.1	99%	130%	905.0				
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	585.2	564.4	564.3	100%	96%	565.0				
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	409.3	410.0	410.6	100%	100%	410.0				
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	277.2	277.2	277.2	100%	100%	277.2				
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.9%	35.9%	35.9%			35.9%				
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	174.7	175.8	176.1	100%	101%	175.8	40.2	43.1	45.4	47.1
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	4,314.8	3,422.6	4,074.5	119%	94%	3,589.0	822.0	879.0	925.0	963.0
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	36.9	36.7	36.7	100%	100%	36.8	7.5	8.9	9.6	10.8
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	27.4	27.5	27.7	101%	101%	28.7	5.6	6.7	7.4	9.0
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ	63.9	64.0	70.0	109%	110%	60.0	15.0	15.0	15.0	15.0
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	8.0	8.5	8.5	100%	106%	8.5				
2 Công ty CP kinh doanh KHL miền Nam (PVGas South)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	2,921.3	3,010.7	3,069.7	102%	105%	3,151.1				
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	1,189.8	1,705.8	1,739.4	102%	146%	1,787.0				
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	1,731.5	1,304.9	1,330.3	102%	77%	1,364.1				
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	810.4	904.4	913.5	101%	113%	1,046.4				
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	380.0	380.0	380.0	100%	100%	380.0				
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.3%	35.3%	35.3%			35.3%				
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	200.2	208.2	212.3	102%	106%	213.0	42.3	45.8	58.4	66.5
-	Sản lượng CNG	Tr.m3	116.7	125.0	140.7	113%	121%	139.0	27.2	35.1	37.3	39.4
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	6,441.7	6,204.3	7,057.5	114%	110%	6,784.9	1,381.2	1,503.8	1,841.6	2,058.4
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	255.1	209.5	278.1	133%	109%	194.3	38.0	49.1	52.1	55.0
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	211.8	182.0	237.7	131%	112%	163.7	32.0	41.4	43.9	46.4
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ	119.2	103.0	188.2	183%	158%	130.4	26.5	28.8	35.3	39.4
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	16.1	16.1	16.1	100%	100%	16.1				
3 Công ty CP phân phối khí thấp áp DK Việt Nam (PVGas D)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	2049.3	2,129.8	2,547.3	120%	124%	2,151.9				
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	1690.3		2,114.2		125%	1,829.1				

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh		Năm 2014					
				Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm 2013/ Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013/ Thực hiện năm 2012	Tổng	Theo quý				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	359.0		433.2		121%	322.8					
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	995.8	1,076.3	1,023.9	95%	103%	1,133.3					
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	429.0	429.0	429.0	100%	100%	600.0					
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	50.5%	50.5%	50.5%			50.5%					
-	Sản lượng khí thấp áp	Tr.m3	617.3	610.0	618.6	101%	100%	620.0	128.0	160.0	164.0	168.0	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	5487.6	6,381.7	6,422.1	101%	117%	7,024.0	1,432.0	1,768.0	1,864.0	1,960.0	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	304.1	172.6	281.3	163%	93%	188.0	39.0	48.0	49.0	52.0	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	228.0	129.5	209.1	162%	92%	149.0	31.0	38.0	39.0	41.0	
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ	121.3	80.8	113.9	141%	94%	82.0	17.0	21.0	21.0	23.0	
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	65.0	43.3	43.3	100%	67%	60.0	15.0	15.0	15.0	15.0	
4	Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	767.9	649.0	706.7	109%	92%	706.7					
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	331.2	314.2	363.8	116%	110%	363.8					
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	436.8	334.8	342.9	102%	79%	342.9					
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	283.8	292.5	310.8	106%	109%	310.8					
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	216.0	216.0	216.0	100%	100%	216.0					
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	76.5%	76.5%	76.5%			76.5%					
-	Giá trị sản lượng	Tỷ Đ	936.3	380.0	432.7	114%	46%	985.0	200.0	185.0	315.0	285.0	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	887.6	367.5	533.1	145%	60%	850.0	168.0	135.8	196.8	349.5	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	72.7	33.1	78.3	236%	108%	112.3	19.7	10.9	24.3	57.4	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	58.7	24.8	58.7	236%	100%	87.6	15.3	8.5	19.0	44.8	
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ	75.8	38.6	69.0	179%	91%	95.7	19.4	15.5	22.2	38.6	
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	36.4	14.9	14.9	100%	41%	33.0					
5	Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí VN (PV Pipe)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	2,519.1	2,338.0	2,393.4	102%	95%	2,401.5					
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	305.6	124.0	173.6	140%	57%	163.5					
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	2,213.5	2,214.0	2,219.7	100%	100%	2,238.0					
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	1,163.5	1,397	1,392.4	100%	120%	1,478.4					
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	1,300.0	1,699.5	1,699.5	100%	131%	1,699.5					
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	94.0%	94.0%	100.0%			100.0%					
-	Sản lượng ống thép	Tấn	0.0	3,130.0	1,434.0	46%		50,500.0	2,249.0	3,900.0	22,175.5	22,175.5	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	23.7	89.0	34.0	38%		1,684.2	63.0	131.0	745.1	745.1	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	-140.7	-166.1	-170.6			87.6	-21.5	-13.2	61.1	61.1	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	-140.7	-166.1	-170.6			87.6	-21.5	-13.2	61.1	61.1	
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ		25.0	10.5	42%		200.0	14.2	21.0	82.4	82.4	
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ											
6	Công ty CP đầu tư phát triển gas đô thị (Gas City)												
-	Tổng tài sản	Tỷ Đ	377.6	392.1	403.4	103%	107%	403.4					
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	356.2	369.9	374.1	101%	105%	374.1					
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	21.4	22.2	29.4	132%	137%	29.4					

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh		Năm 2014					
				Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm 2013/ Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013/ Thực hiện năm 2012	Tổng	Theo quý				
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	213.0	219.3	221.1	101%	104%	221.1					
-	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	188.7	188.7	188.7	100%	100%	188.7					
-	Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	35.5%	35.5%	35.5%			35.5%					
-	Sản lượng LPG	1000 tấn	33.7	39.2	35.7	91%	106%	39.1	9.8	8.9	10.4	10.0	
-	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	796.9	896.9	855.2	95%	107%	834.6	193.2	194.8	234.5	212.1	
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	8.1	19.4	19.5	101%	241%	9.7	-2.1	3.5	5.9	2.4	
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	5.8	14.6	14.6	100%	251%	7.2	-1.7	2.6	4.5	1.9	
-	Nộp NSNN	Tỷ Đ	2.3	4.9	4.9	101%	213%	2.3	0.6	0.6	0.6	0.6	
-	Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ Đ	1.7	4.6	4.9	107%	293%	2.0		2.0			
III	Công ty mẹ PV Gas												
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	39,237.5		44,897.2		114%						
	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	17,861.0		25,471.5		143%						
	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	21,376.5		19,425.7		91%						
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	26,872.6		33,003.6		123%						
	Trong đó: Vốn điều lệ	Tỷ Đ	18,950.0	18,950.0	18,950.0	100%	100%	18,950.0					
	Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVN	%	96.7%	96.7%	96.7%	100%	100%	96.7%					
3	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0.5		0.4								
4	Hệ số nợ/Vốn điều lệ	Lần	0.7		0.6								
5	Tổng doanh thu	Tỷ Đ	61,272.8	50,137.2	59,638.7	119%	97%	55,299.7	13,643.3	13,957.6	13,630.3	14,068.6	
-	Doanh thu trực tiếp của PV Gas	Tỷ Đ	61,156.4	50,052.8	59,490.0	119%	97%	55,206.5	13,620.0	13,934.3	13,607.0	14,045.3	
-	Doanh thu từ các đơn vị thành viên	Tỷ Đ	116.4	84.4	148.7		128%	93.2	23.3	23.3	23.3	23.3	
	+ Từ các Cty CP có vốn góp của PV Gas, PV Gas nắm quyền chi phối	Tỷ Đ		58.0				69.7	17.4	17.4	17.4	17.4	
	+ Từ các Cty CP có vốn góp của PV Gas, PV Gas không nắm quyền chi phối	Tỷ Đ		26.4				23.5	5.9	5.9	5.9	5.9	
6	Nợ phải trả	Tỷ Đ	12,364.9		11,893.6		96%						
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	5,835.6		7,458.3		128%						
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	6,529.3		4,435.3		68%						
7	Tổng chi phí	Tỷ Đ	49,265.6	40,772.6	44,551.1	109%	90%	44,956.3					
-	Chi phí giá vốn	Tỷ Đ	46,967.9	38,139.2	41,712.7	109%	89%	42,973.8					
-	Chi phí quản lý công ty	Tỷ Đ	1,528.1	1,525.8	1,666.4	109%	109%	965.8					
-	Chi phí bán hàng	Tỷ Đ	514.4	595.0	341.9	57%	66%	523.0					
-	Chi phí khác	Tỷ Đ	255.2	512.6	830.1	162%	325%	493.5					
8	Lãi (lỗ)	Tỷ Đ	12,007.2	9,364.6	15,087.7	161%	126%	10,342.9					
9	Xử lý tài chính	Tỷ Đ											
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	12,007.3	9,364.6	15,087.7	161%	126%	10,342.9					
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ Đ	2,105.7	1,740.7	2,845.4	163%	135%	1,888.8					
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	9,901.6	7,623.8	12,242.3	161%	124%	8,454.2					
-	Trích các quỹ	Tỷ Đ	3,761.0	3,128.7	5,582.2	178%	148%	1,353.2					
-	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ Đ	5,498.5	3,843.8	3,665.7	95%	67%	6,340.7					

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 2012	Năm 2013		Tỷ lệ so sánh		Năm 2014				
				Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện năm 2013/ Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013/ Thực hiện năm 2012	Tổng	Theo quý			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
-	Tỷ lệ chia cổ tức	%	30.0%	20.0%	20.0%			33.0%				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VDL	%	63.4%	49.4%	79.6%			54.6%				
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/VCSH	%	0.4		0.5							
IV	Số đơn vị thành viên lỗ trong kỳ											
1	PV Pipe											
2	Số lỗ trong kỳ của PV Pipe	Tỷ Đ		-166.1	-170.6							
V	THỰC HIỆN DỊCH VỤ DẦU KHÍ											
1	Tổng giá trị cung cấp dịch vụ	Tỷ Đ			6,907.0			8,343.1				
-	Giá trị dịch vụ trong nội bộ PVN	Tỷ Đ			4,468.2			6,018.1				
-	Giá trị dịch vụ ngoài PVN	Tỷ Đ			2,438.8			2,325.0				
	Trong đó: - Ở trong nước	Tỷ Đ			2,438.8			2,325.0				
	- Ở nước ngoài	Tỷ Đ										
2	Tổng giá trị nhu cầu thuê dịch vụ của đơn vị	Tỷ Đ			2,747.3			5,173.2				
VI	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (CÔNG TY MẸ)	Tỷ Đ										
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ Đ	3,044.4	5,368.0	3,039.2	57%	100%	4,687.0	703.1	703.1	1,406.1	1,874.8
-	Đầu tư xây dựng cơ bản & MSTTT	Tỷ Đ	2,076.7	4,968.0	2,639.7	53%	127%	4,421.0	663.2	663.2	1,326.3	1,768.4
-	Đầu tư tài chính	Tỷ Đ	967.7	400.0	399.5	100%	41%	266.0	39.9	39.9	79.8	106.4
2	Giá trị giải ngân	Tỷ Đ	3,044.4	2,965.5	2,334.5	79%	77%	4,582.4	687.4	687.4	1,374.7	1,833.0
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	2,147.5	2,965.5	2,334.5	79%	109%	2,267.9	340.2	340.2	680.4	907.1
-	Vốn vay + khác	Tỷ Đ	896.9					2,314.6	347.2	347.2	694.4	925.8
3	Các dự án khởi công, khánh thành	Dự án										
-	Trong năm 2013: Có 03 dự án hoàn thành (Kho LPG lạnh Thị Vải; cum máy nén PM3-Cà Mau; Rông mở rộng)											
-	Trong năm 2014: Có 01 dự án hoàn thành (Nhà để xe TCT); 03 dự án được khởi công (NCS2 giai đoạn 1; LNG 1MMTPA Thị Vải; Hàm Rông - Thái Bình)											
VII	CHỈ TIÊU KHÁC											
1	Lao động và thu nhập											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	3,192.0	3,453.0	3,459.0	100%	108%	3,388.0	3,388.0	3,475.0	3,500.0	3,525.0
-	Số lao động cuối kỳ toàn TCT	Người	3,453.0	3,561.0	3,388.0	95%	98%	3,550.0	3,475.0	3,500.0	3,525.0	3,550.0
-	Số lao động bình quân trong kỳ của toàn TCT	Người	3,371.0	3,507.0	3,389.0	97%	101%	3,469.0	3,431.5	3,487.5	3,512.5	3,537.5
-	Năng suất lao động hợp nhất	Tỷ Đ/ng/th	1.7	1.3	1.6	122%	95%	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5
	Trong đó Công ty mẹ											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	1,068.0	1,124.0	1,089.0	97%	102%	1,110.0	1,110.0	1,116.0	1,124.0	1,133.0
-	Số lao động cuối kỳ của công ty mẹ	Người	1,089.0	1,180.0	1,110.0	94%	102%	1,142.0	1,116.0	1,124.0	1,133.0	1,142.0
-	Số lao động bình quân trong kỳ của của công ty mẹ	Người	1,076.0	1,152.0	1,104.0	96%	103%	1,125.0	1,112.0	1,120.0	1,128.5	1,137.5
-	Năng suất lao động công ty mẹ	Tỷ Đ/ng/th	4.6	3.6	4.3	118%	93%	4.1	4.1	4.1	4.0	4.1
3	Thực hiện đào tạo của Công ty mẹ	Lượt người	6,736.0	4,628.0	6,495.0	140%	96%	4,400.0	660.0	1,100.0	1,320.0	1,320.0
4	Kinh phí đào tạo của Công ty mẹ	Tỷ Đ	30.1	25.1	24.1	96%	80%	22.0	3.3	5.5	6.6	6.6
5	Nghiên cứu khoa học của Công ty mẹ	Đề tài	5.0	3.0	5.0	167%	100%	06 (có 04 đề tài chuyển tiếp từ 2013 sang, thực hiện 02 đề tài mới)				
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học của Công ty mẹ	Tỷ đồng	2.5	4.5	1.7	38%	68%	6.0	2.0	2.0	2.0	0.0

Ghi chú: Trong năm 2014 không giao/chấp thuận kế hoạch SXKD cho PV Cylinder (PV Gas đã chuyển giao phần vốn của PV Gas tại PV Cylinder cho PV Gas South trong năm 2013)

PHU LỤC 3: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẺ TRANG THIẾT BỊ NĂM 2013 CỦA PV GAS

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2013			Thực hiện cả năm 2013			% TH/KH giải ngân	Công việc thực hiện năm 2013	Đánh giá		
			KC	HT		Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư KH 2013	Kế hoạch giải ngân KH 2013		Giá trị thực hiện đầu tư 2013	Giải ngân cả năm 2013						
									Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác	Tổng số				Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác
	TỔNG SỐ				Tỷ đồng																	
	Trong đó:				Tỷ đồng																	
					Tr.USD																	
I	DỰ ÁN NHÓM A				Tỷ đồng																	
					Tr.USD																	
I.1	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng																	
					Tr.USD																	
1	Đường ống Lô B - Ô Môn (KH vốn KH 2013 của PV Gas tính theo tỉ lệ vốn góp của PV Gas: 51%) - Hoàn thành đến 9% KLCV	Kiến Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Hậu Giang, Bạc Liêu	Q.I/09		Tỷ đồng	4435/NQ-DKVN	20/5/2011	PVN										55%	- Hoàn thành 100% thiết kế chi tiết. - Xử lý nền trạm Ô môn: Hoàn thành 30%. - Tạm dừng từ T4/2013. - Ngân sách 6 tháng cuối năm tạm tính. - Xử lý các vấn đề tạm dừng DA. - Sắp xếp lại nhân sự.	Đáp ứng tình hình thực tế.		
					Tr.USD				1,118	335	782.3	23.4	18.70	18.7		10.4	10.4	5.3	5.1			
2	Kho LPG lạnh Thị Vải (bao gồm hạng mục đúng chung với LNG) - Hoàn thành DA đưa vào sử dụng	BR-VT	Q.III/09	Q.I/13	Tỷ đồng	2813/QĐ-DKVN	21/4/2009	PVN	2,517.1	297.4	693.8	746.7	433.7	433.7		602.5	531.8	107.6	424.2	123%	- H/thành DA đưa vào sử dụng Q.I/2013. - Thanh quyết toán công trình - Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu quyết toán.	Hoàn thành KH.
					Tr.USD																	
3	Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Hoàn thành đến 4% KLCV	BR-VT	Q.I/14	Q.II/15	Tỷ đồng	801/QĐ-DKVN	27/1/2011	PVN				304.7	246.7	246.7		304.7	295.8	295.8		120%	-Điền bù GPMB (42,3%): Xác định xong hành lang TÔ hiến hữu (BH & NCS1). - H/thành FEED, DGR, thẩm tra dự toán. - EPC biển: Thanh quyết toán KS biển. - HD UT HTMT: H/thành đưa vào h/dộng. -Phần kỹ đầu tư GD1: Hoàn thành phê duyệt BC phân kỳ đầu tư; Điều chỉnh FEED và dự toán. Phê duyệt KHĐT, HSMT, dự toán các gói thầu.	DA liên tục thay đổi, nhưng triển khai kịp thời, đáp ứng tiến độ, KH.
					Tr.USD				1,306.0	391.8	914.2											
4	Nhà máy GPP Cà Mau - Hoàn thành đến 3% KLCV	Cà Mau	Q.I/13	Q.IV.13	Tỷ đồng	4056/QĐ-DKVN	10/5/2011	PVN	3,790.0	1,137.0	2,653.0	351.6	277.0	277.0		319.7	295.8	295.8		107%	- Hoàn thành mua sắm, lắp đặt, đưa vào sử dụng máy nén - FEED: H/thành PA tối ưu công nghệ. - Hoàn thành trình PVN DADT điều chỉnh và đánh giá PA đầu tư GD1.	- Chậm công tác đầu tư máy nén do năng lực nhà thầu. - Các công việc khác đáp ứng tình hình thực tế.
					Tr.USD				529.4	158.8	370.6											
5	Kho chứa LNG 1 triệu tấn Thị Vải - Hoàn thành đến 25% KLCV	BR-VT	Q.IV/13	Q.II/17	Tỷ đồng	4104/QĐ-KVN	17/04/2013	PV Gas	1,330.3	399.1	931.2	1,118.6	553.2	553.2		11.5	11.5	11.5		2%	- P,duyet DADT & FEED, KHĐT d/chính. - Tổ chức đấu thầu EPC.	Chậm do chờ phê duyệt DA, do đảm phân với PVC về các công việc/thủ tục thầu phụ.
					Tr.USD				222.1	66.6	155.4											
I.2	Dự án mới				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
I.3	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	-	2.7	2.7	2.7	-			
1	Hệ thống tiếp nhận, tăng trữ và phân phối LNG Sơn Mỹ - Triển khai các công việc cho FEED khi DADT được duyệt	Bình Thuận			Tỷ đồng							-		-	-	-	-	-	-		- Phê duyệt BC chuỗi khí điện. - Triển khai chi đạo của BCT: PA cung cấp LNG, cơ chế giá, HD mua bán và các quy chuẩn, t chuẩn các công trình LNG ... - BCT có ý kiến về TKCS của DA.	Chậm do chờ phê duyệt BC chuỗi & DADT.
2	Mạng kết nối Đồng Tây - Hoàn thành DADT	Đồng Tây Nam bộ			Tỷ đồng					-	-		-	-		2.7	2.7	2.7			Tạm dừng theo DA NCS2	Đáp ứng tình hình thực tế.
II	DỰ ÁN NHÓM B				Tỷ đồng				1,733.0	678.7	1,054.3	1,850.8	572.7	572.7	-	1,130.9	533.2	246.2	287.0			
					Tr.USD				92.2	27.7	64.6				-	-	-	-	-			
II.1	Dự án chuyển tiếp				Tỷ đồng				226.9	226.9	-	193.4	153.7	153.7	-	21.3	21.3	21.3	-			
1	Cấp bù khí âm Nam Côn sơn cho GPP Đình Cỏ - Hoàn thành DA đưa vào sử dụng	BR-VT	Q.IV/14	Q.IV/15	Tỷ đồng	1235/QĐ-KVN	5/8/011	PV Gas	177.0	177.0		143.4	113.7	113.7		1.5	1.5	1.5		1%	- H/thành, phê duyệt TK BVTC. - Tạm dừng để đảm phân các thỏa thuận.	Chậm do công tác đàm phán
2	Nhà để xe của PVGas - Thực hiện theo nhu cầu thực tế	Miền Nam	Q.I/13	Q.IV/13	Tỷ đồng	192/QĐ-KVN	17/02/2012	PV Gas	49.9	49.9		50.0	40.0	40.0		19.9	19.9	19.9		50%	- Hoàn thành 85% KLCV.	Chậm.
II.2	Dự án mới				Tỷ đồng				1,506.1	451.8	1,054.3	1,657.4	419.0	419.0	-	1,095.8	498.2	211.1	287.0			
					Tr.USD				92.2	27.7	64.6	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Hệ thống thu gom khí Hầm Rồng - Thái Bình (Lô 102-106) - Hoàn thành đến 50% KLCV	Thái Bình	Q.I/14	Q.III/15	Tỷ đồng	479/QĐ-KVN	3/5/2012	PV Gas	444.3	133.3	311.0	628.2	201.0	201.0		66.6	66.6	66.6		33%	- Dừng HD EPC do thay đổi thành phần khí phải điều chỉnh DADT. - Phê duyệt DADT, KHĐT điều chỉnh. - Tổ chức đấu thầu.	Đáp ứng tình hình thực tế.
2	Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng - GD1 - Hoàn thành DA đưa vào sử dụng	BR-VT	Q.I/13	Q.IV/13	Tỷ đồng	489/QĐ-KVN	7/5/2012	PV Gas	114.6	34.4	80.2	1,029.2	218.0	218.0		1,029.2	431.4	144.4	287.0	198%	- H/thành DA đưa vào sử dụng.	Hoàn thành KH.
					Tr.USD				49.7	14.9	34.8											

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt						Kế hoạch năm 2013				Thực hiện cả năm 2013				% TH/KH giải ngân	Công việc thực hiện năm 2013	Đánh giá
						Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư KH 2013	Kế hoạch giải ngân KH 2013			Giá trị thực hiện đầu tư 2013	Giải ngân cả năm 2013					
			Trong đó						Trong đó				Trong đó									
			Tổng số	Vốn chủ sở hữu					Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác	Tổng số	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay + khác					
3	Đường ống thu gom khí đồng hành mỏ Thăng Long - Đồng Đô - Tạm dừng chờ kh cấp khí của mỏ	BR-VT	2014	2015	Tỷ đồng	376/QĐ-KVN	5/4/2012	PV Gas	591.6	177.5	414.1	-				0.1	0.1			Tạm dừng		
4	ĐỒ LNG Thị Vải - Phú Mỹ - Chờ DA Kho LNG 1 triệu tấn	BR-VT	Q.II/16	Q.II/17	Tỷ đồng	1171/QĐ-KVN	21/7/2011	PV Gas	355.7	106.7	249.0	-	-			-	-					
II.3	Dự án chuẩn bị đầu tư				Tỷ đồng				-	-	-	-	-	-	-	13.7	13.7	13.7				
1	Nâng công suất cầu cảng số 2 Thị Vải - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BR-VT			Tỷ đồng							-				2.3	2.3	2.3		- Hoàn thành DADT. - Tạm dừng theo tình hình thực tế.	Hoàn thành KH	
2	Lập DA kho chứa SPL DA NCS2 - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BR-VT			Tỷ đồng							-	-			-	-			- Tạm dừng theo DA NCS 2	Đáp ứng tình hình thực tế.	
3	Lập DA ĐỒ LPG Thị Vải - Gò Dầu - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT, ĐN			Tỷ đồng							-	-			-	-			- Tạm dừng theo DA NCS 2	Đáp ứng tình hình thực tế.	
4	Lập DA nâng cấp kho chứa LPG Đình Vũ - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	Hải Phòng			Tỷ đồng							-	-			0.1	0.1	0.1		- H/thành DA DT. - Tổ chức đấu thầu & ký kết HĐ.	Hoàn thành KH.	
5A	Lập DA tách ethane từ nguồn NCS2 - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT			Tỷ đồng					-	-	-	-			1.3	1.3	1.3		- Thanh lý HĐ lắp FS, ĐTM nguồn NCS2. - Điều chỉnh thành DA tách ethane từ nguồn CL & NCS theo PA đầu tư của NCS2.	Đáp ứng tình hình thực tế.	
5B	Lập DA tách ethane từ CL & NCS - DA bổ sung thay thế DA trên.	BRVT			Tỷ đồng					-	-	-	-							- H/thành chọn thầu, ký kết HĐ, h/thành 60% F/S, ĐTM nguồn CL & NCS.	Đáp ứng tình hình thực tế.	
6	Lập DA nâng CS kho lạnh LPG Thị Vải và ĐỒ Propane Thị Vải - Long Sơn - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT			Tỷ đồng							-	-			-	-			- Đàm phán thuê kho. - Hoàn thành tính toán hiệu quả PA nâng công suất kho. Chưa triển khai tiếp.	Đáp ứng tình hình thực tế.	
7	Lập DA thu gom khí mỏ Đại Hùng - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT			Tỷ đồng							-	-			10.0	10.0	10.0		- Hoàn thành FS, ĐTM, phê duyệt KHDT, HSMT các gói thầu.	Hoàn thành vượt mức KH.	
8	Lập DA thu gom khí thấp áp mỏ Rồng - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT			Tỷ đồng							-				-				- Làm việc với VSP về PA nguồn khí và khả năng thu gom.	Đáp ứng tình hình thực tế.	
9	Lập DA cải hoàn đường Bypass gần nền CPP để tiếp nhận các nguồn khí Cửu Long - Hoàn thành DADT & triển khai các bước tiếp theo	BRVT			Tỷ đồng							-	-			-	-			- Không triển khai vì chưa xác định nguồn khí	Đáp ứng tình hình thực tế.	
III	DỰ ÁN NHÓM C				Tỷ đồng				-	-	-	50.0	40.0	40.0	-	17.5	14.0	14.0	-			
1	Các DA phục vụ SXKD của PV Gas (nâng cấp, cải tạo, xây mới, ...) - Thực hiện theo nhu cầu thực tế		Q.IV/13		Tỷ đồng							50.0	40.0	40.0		17.5	14.0	14.0	35%	- TCT hoàn thành cải tạo Ngã tư trước tòa nhà PV Gas. - KVT hoàn thành đường số 3 & số 7.	Đáp ứng nhu cầu thực tế	
IV	MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ				Tỷ đồng				-	-	-	55.0	49.5	49.5	-	32.3	32.3	32.3	-			
1	Thiết bị văn phòng; Phần mềm ứng dụng phục vụ SXKD - Hoàn thành mua sắm		Q.IV/13		Tỷ đồng							23.0	20.7	20.7		20.2	20.2	20.2	98%		Đáp ứng nhu cầu thực tế	
2	Thiết bị AT PCCC, BDSC, VH, đo đếm - Hoàn thành mua sắm		Q.IV/13		Tỷ đồng							32.0	28.8	28.8		12.1	12.1	12.1	42%		Đáp ứng nhu cầu thực tế	
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				Tỷ đồng				-	-	-	400.0	400.0	400.0	-	399.5	399.5	399.5	-			
1	Tăng vốn điều lệ PV Pipe		Q.IV/13		Tỷ đồng							400.0	400.0	400.0		399.5	399.5	399.5	100%	Hoàn thành góp vốn theo KH	H.thành KH	

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2014 CỦA PV GAS

Stt	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/ dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2014						
			KC	HT		Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			Mục tiêu/ Công việc thực hiện năm 2014
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
	TỔNG SỐ (A+B+C))				Tỷ đồng	77,141.0	23,647.8	53,493.3	4,687.0	1,911.0	2,776.0	4,582.4	2,267.9	2,314.6	
	Trong đó:				Tỷ đồng	9,421.4	3,331.9	6,089.5	4,636.6	1,860.6	2,776.0	4,490.2	2,199.4	2,290.8	
					Tr.USD	3,224.7	967.4	2,257.3	2.4	2.4	-	4.4	3.3	1.1	
A	ĐẦU TƯ XDCB				Tỷ đồng	9,421.4	3,331.9	6,089.5	4,327.3	1,551.3	2,776.0	4,180.9	1,890.1	2,290.8	
		Tr.USD	3,224.7	967.4	2,257.3	2.4	2.4	-	4.4	3.3	1.13				
I	Dự án nhóm A				Tỷ đồng	7,950.8	2,604.5	5,346.2	4,133.0	1,357.0	2,776.0	3,724.1	1,631.8	2,092.4	
		Tr.USD	3,175.1	952.5	2,222.5	2.4	2.4	0.0	4.4	3.3	1.1				
I.1	<u>Dự án đã hoàn thành</u>				Tỷ đồng	6,620.44	2,205.4	4,415.0	-	-	-	94.6	94.6	-	
		Tr.USD	529.36	158.8	370.6	-	-	-	-	-	-				
1	Kho LPG lạnh Thị Vải (bao gồm hạng mục dùng chung với LNG)	BR-VT	Q.III/09	Q.I/13	Tỷ đồng	2,830.4	1,068.4	1,762.0	-	-	-	70.7	70.7		- Hoàn thành quyết toán kho LPG lạnh và hạng mục dùng chung.
					Tr.USD										
2	Nhà máy GPP Cà Mau	Cà Mau	Q.I/13	Q.IV/13	Tỷ đồng	3,790.0	1,137.0	2,653.0	-	-	-	23.9	23.9		- Hoàn thành thanh quyết toán cụm máy nén.
					Tr.USD	529.4	158.8	370.6							
I.2	<u>Dự án chuyển tiếp</u>				Tỷ đồng	1,330.3	399.1	931.2	3,965.7	1,189.7	2,776.0	3,495.7	1,403.4	2,092.4	
		Tr.USD	2,645.7	793.7	1,852.0	2.4	2.4	-	4.4	3.3	1.1				
1	Đường ống Lô B - Ô Môn	Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Hậu Giang, Bạc Liêu	Q.I/09		Tỷ đồng							-			- Thanh toán nốt phần còn lại của thiết kế chi tiết, chi phí quản lý, bảo vệ và xử lý các vấn đề về tạm dừng dự án (BCC) - H/thành 100% xử lý nền Ô môn (PVGas) - Nếu được Thủ tướng phê duyệt, bổ sung 6,75tr USD chi trả tiền đền bù 27km Cà Mau; 60% đền bù 122 km TÔ BỜ (PVGas). Tổng giá trị giải ngân sẽ là 11,138tr.USD.
				Tr.USD	1,117.6	335.3	782.3	2.4	2.4		4.4	3.3	1.1		
2	Đường ống Nam Côn Sơn 2				Tỷ đồng				3,360.7	1,008.2	2,352.5	2,995.7	1,221.8	1,773.9	Thanh quyết toán FEED, HD UT HTMT; Triển khai đầu tư giai đoạn 1.
				Tr.USD	1,306.0	391.8	914.2								
-	<u>Chuẩn bị đầu tư, FEED, dự toán, đền bù ...</u>	BR-VT	2010	2013	Tỷ đồng	731.1	731.1					54.3	54.3		Hoàn thành thanh quyết toán
-	<u>Hệ thống xuất khí Hải Thạch Mộc Tinh</u>		2011	2013	Tỷ đồng	579.6	579.6					407.3	407.3		Hoàn thành thanh quyết toán
-	<u>Thu gom khí Thiên Ưng (Phần kỳ đầu tư GDI)</u>		Q.I/14	Q.II/15	Tỷ đồng				3,360.7	1,008.2	2,352.5	2,534.1	760.2	1,773.9	- Hoàn thành 40% EPC ĐỒ BIỂN. - Hoàn thành 100% mua thép tấm; 90% SX ống; 80% bọc ống.
					Tr.USD	411.1	123.3	287.8							
3	Kho chứa LNG 1 triệu tấn Thị Vải	BR-VT	Q.IV/13	Q.II/17	Tỷ đồng	1,330.3	399.1	931.2	605.1	181.5	423.6	500.0	181.5	318.5	Hoàn thành 80% thiết kế chi tiết, 90% xử lý nền móng, 10% mua sắm.
					Tr.USD	222.1	66.6	155.4							
I.3	<u>Dự án mới</u>				Tỷ đồng	-	-	-	167.3	167.3	-	133.8	133.8	-	
1	Hệ thống thu gom khí Hàm Rồng -Thái Bình (Lô 102-106)	Thái Bình	Q.II/14	Q.III/15	Tỷ đồng				167.3	167.3		133.8	133.8		- Hoàn thành 10% EPC.
					Tr.USD	91.8	27.5	64.3							
I.4	<u>Dự án chuẩn bị đầu tư</u>				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hệ thống tiếp nhận, tàng trữ và phân phối LNG nhập khẩu Sơn Mỹ	Bình Thuận			Tỷ đồng				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	- Hoàn thành DABT
II	Dự án nhóm B				Tỷ đồng	1,470.6	727.3	743.3	162.7	162.7	0.0	425.2	226.7	198.5	
		Tr.USD	49.7	14.9	34.8	-	-	-	0.0	0.0	0.0				

Stt	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Thời gian		Đơn vị tính	Tổng mức đầu tư/dự toán được duyệt			Kế hoạch năm 2014						Mục tiêu/ Công việc thực hiện năm 2014
			KC	HT		Tổng mức đầu tư			Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
II.1	<u>Dự án đã hoàn thành</u>				Tỷ đồng	114.6	34.4	80.2	-	-	-	283.5	85.1	198.5	
					Tr.USD	49.7	14.9	34.8	-	-	-	-	-	-	
1	Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi GD1	BR-VT	Q.II/12	Q.IV/13	Tỷ đồng	114.6	34.4	80.2	-	-	-	283.5	85.1	198.5	- Thanh quyết toán.
					Tr.USD	49.7	14.9	34.8							
II.2	<u>Dự án chuyển tiếp</u>				Tỷ đồng	49.9	49.9	-	57.5	57.5	-	57.5	57.5	-	
1	Nhà để xe của PVGas	TP.HCM	Q.I/13	Q.I/14	Tỷ đồng	49.9	49.9		7.5	7.5		7.5	7.5		- Hoàn thành DA đưa vào sử dụng
2	Các dự án đầu tư văn phòng làm việc, khác	Miền Nam			Tỷ đồng	0.0			50.0	50.0		50.0	50.0		- Thực hiện theo nhu cầu thực tế.
II.3	<u>Dự án mới</u>				Tỷ đồng	1,306.2	643.1	663.1	105.3	105.3	-	84.2	84.2	-	
					Tr.USD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp kho chứa LPG Đình Vũ	Hải Phòng	Q.IV/13	QI/15	Tỷ đồng	181.9	181.9		105.3	105.3		84.2	84.2		*Hoàn thành 100% thiết kế chi tiết; 60% XDLD bốn, 30% mua sắm.
2	Cấp bù khí ấm Nam Côn sơn cho GPP Dinh Cỏ	BR-VT		2015	Tỷ đồng	177.0	177.0	-	-	-	-	-	-	-	- Hoàn thành đàm phán nguyên tắc phân bổ khí.
3	Đường ống thu gom khí đồng hành mỏ Thăng Long - Đồng Đô	BR-VT	Q.I/15	Q.IV/15	Tỷ đồng	591.6	177.5	414.1	-	-	-	-	-	-	- Nghiên cứu giải pháp thu gom phù hợp trên cơ sở cập nhật khả năng thu gom khí.
4	ĐỒ LNG Thị Vải - Phú Mỹ	BR-VT	Q.II/16	Q.II/17	Tỷ đồng	355.7	106.7	249.0	-	-	-	-			- Triển khai phù hợp tiến độ Kho LNG Thị Vải.
II.4	<u>Dự án chuẩn bị đầu tư</u>				Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	DA tách ethane nguồn CL & NCS	BRVT			Tỷ đồng		-	-	-	-	-	-			- H/thành DADT. Triển khai FEED và dự toán.
III	<u>Dự án nhóm C</u>				Tỷ đồng	-	-	-	31.6	31.6	-	31.6	31.6	-	
1	Các dự án phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của PV Gas (nâng cấp, cải tạo, xây mới, ...)			Q.IV/14	Tỷ đồng				31.6	31.6	-	31.6	31.6	-	- Thực hiện theo nhu cầu thực tế.
B	<u>MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ</u>				Tỷ đồng	-	-	-	43.3	43.3	-	43.3	43.3	0.0	
1	Thiết bị văn phòng; Phần mềm ứng dụng phục vụ SXKD			Q.IV/14	Tỷ đồng				20.3	20.3		20.3	20.3		- Hoàn thành mua sắm
2	Thiết bị phục vụ AT PCCC, BDSC, VH, Đo đếm			Q.IV/14	Tỷ đồng				23.0	23.0		23.0	23.0		- Hoàn thành mua sắm
C	<u>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</u>				Tỷ đồng	-	-	-	266.0	266.0	-	266.0	266.0	-	
1	Tăng vốn điều lệ PV Pipe			Q.IV/14	Tỷ đồng				139.0	139.0		139.0	139.0		- Hoàn thành tăng vốn.
2	Mua vốn của PVCIC & PVC MS tại PV Pipe			Q.IV/14	Tỷ đồng				67.0	67.0		67.0	67.0		- Hoàn thành mua cổ phần
3	Tăng vốn điều lệ CTCPT Khí Thấp áp DKVN			Q.IV/14	Tỷ đồng				60.0	60.0		60.0	60.0		- Hoàn thành mua cổ phần

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 15 tháng 4 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 4 năm 2013, miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Số: 525 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 02 năm 2014, từ trang 4 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

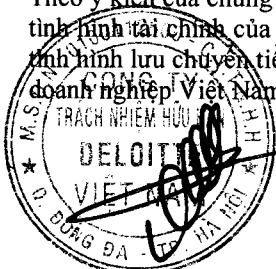
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1130-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.471.498.937.559	17.861.022.728.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
1. Tiền	111		2.042.405.989.436	2.083.498.254.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.545.000.000.000	9.315.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	750.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		750.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.622.610.566.241	4.892.756.437.586
1. Phải thu khách hàng	131		5.242.202.930.906	4.366.563.929.487
2. Trả trước cho người bán	132		247.778.553.727	122.758.441.353
3. Các khoản phải thu khác	135	7	199.547.952.440	448.126.316.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(66.918.870.832)	(44.692.250.172)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.923.788.005.407	1.133.483.040.185
1. Hàng tồn kho	141		1.998.895.733.897	1.203.939.653.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.107.728.490)	(70.456.613.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		587.694.376.475	436.284.996.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.185.817.295	58.968.080.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.263.918.740	158.096.610.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	26.799.862.241	5.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	440.444.778.199	219.215.305.675
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		19.425.709.265.233	21.376.525.084.182
I. Tài sản cố định	220		15.926.416.861.591	16.721.429.014.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.994.691.121.614	13.488.459.117.951
- Nguyên giá	222		28.405.202.725.607	26.171.978.529.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.410.511.603.993)	(12.683.519.411.182)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	253.367.840.594	253.423.709.812
- Nguyên giá	228		277.517.858.984	269.394.606.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.150.018.390)	(15.970.896.521)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.678.357.899.383	2.979.546.186.368
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.119.399.564.981	3.370.146.001.365
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.027.998.879.733	2.619.305.717.585
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	48.240.000.000	48.240.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	356.600.283.780	702.600.283.780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(313.439.598.532)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		379.892.838.661	1.284.950.068.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	379.503.988.661	1.284.947.068.686
2. Tài sản dài hạn khác	268		388.850.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.897.208.202.792	39.237.547.812.794

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

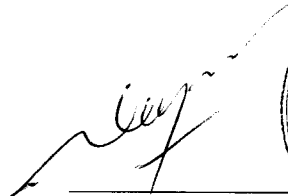
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		11.893.630.828.799	12.364.909.960.444
I. Nợ ngắn hạn	310		7.458.333.019.719	5.835.576.642.068
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
2. Phải trả người bán	312		2.645.812.974.736	1.650.212.097.966
3. Người mua trả tiền trước	313		3.862.061.469	1.495.014.261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	753.790.873.285	645.746.399.381
5. Phải trả người lao động	315		95.364.661.382	125.327.462.656
6. Chi phí phải trả	316	21	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306
7. Phải trả nội bộ	317	22	298.361.455.294	45.631.637.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	350.938.121.660	416.845.664.415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.691.024.460	48.261.196.695
II. Nợ dài hạn	330		4.435.297.809.080	6.529.333.318.376
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	24	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333		4.470.229.670	4.470.229.670
3. Vay và nợ dài hạn	334	25	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		505.123.377.794	592.524.164.385
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	1.146.711.002.353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		33.003.577.373.993	26.872.637.852.350
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	33.003.577.373.993	26.871.073.807.496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.182.249.669.456	1.286.577.475.528
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.640.908.356.774	1.417.475.409.061
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.100.544.872.944	5.088.363.175.354
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.564.044.854
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	1.564.044.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		44.897.208.202.792	39.237.547.812.794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

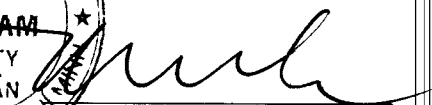
	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
USD	4.958.513,37	4.147.551,00
EUR	28,81	28,81


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 02 năm 2014


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

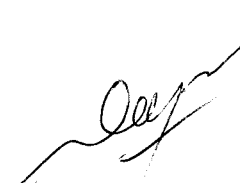
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	57.168.037.775.506	60.108.795.585.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	41.883.580.239	34.169.493.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	57.126.154.195.267	60.074.626.092.045
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	41.712.650.750.440	46.967.969.341.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.413.503.444.827	13.106.656.750.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.300.223.650.087	1.128.789.480.728
7. Chi phí tài chính	22	30	722.591.999.963	211.962.187.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.126.069.554	156.063.616.363
8. Chi phí bán hàng	24		341.871.636.400	514.444.518.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.666.431.467.068	1.528.107.820.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		13.982.831.991.483	11.980.931.703.906
11. Thu nhập khác	31		1.170.508.452.631	35.429.602.744
12. Chi phí khác	32		65.598.315.932	9.113.956.475
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	1.104.910.136.699	26.315.646.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12.242.323.342.421	9.901.574.081.550
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	6.454	5.217


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.761.323.718.105	2.656.681.477.779
Các khoản dự phòng	03	340.317.334.298	55.662.930.919
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.472.642.848	(7.404.793.664)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.239.491.376.129)	(1.082.379.885.687)
Chi phí lãi vay	06	241.126.069.554	156.063.616.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.194.490.516.858	13.785.870.695.885
Thay đổi các khoản phải thu	09	(376.120.065.377)	1.225.169.785.335
Thay đổi hàng tồn kho	10	(794.956.080.328)	(574.562.905.619)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.262.040.228)	(2.045.466.462.202)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	761.738.794.857	1.183.781.041.504
Tiền lãi vay đã trả	13	(271.004.658.394)	(227.772.675.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.815.002.074.264)	(1.863.064.206.761)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(116.418.620.889)	(117.216.764.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.575.465.772.235	11.366.738.507.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.107.105.687.646)	(1.779.024.587.296)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	348.077.342	-
3. Tiền chi cho vay	23	(750.000.000.000)	(9.149.284.943)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	346.000.000.000	312.988.740.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(465.566.990.000)	(828.853.060.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.198.867.852	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.172.392.598.983	1.134.358.207.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.759.733.133.469)	(1.169.679.984.664)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.422.021.183.785	1.445.170.213.359
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.345.078.747.647)	(2.522.838.878.141)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.703.802.624.545)	(6.043.425.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.626.860.188.407)	(7.121.094.144.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.188.872.450.359	3.075.964.378.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.398.498.254.164	8.318.284.343.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.284.913	4.249.531.928
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.398.498.254.164	11.398.498.254.164


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.106 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.098).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 1.146.711.002.353 đồng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 31.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.849.118.694	1.648.038.737
Tiền gửi ngân hàng	2.040.556.870.742	2.081.850.215.427
Các khoản tương đương tiền (i)	14.545.000.000.000	9.315.000.000.000
	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng	750.000.000.000	-
	750.000.000.000	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	23.629.438.880	148.896.597.399
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	21.474.885.586	215.139.399.300
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	92.804.375.000	841.421.293
Các khoản phải thu khác	11.639.252.974	33.248.898.926
	199.547.952.440	448.126.316.918

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	334.017.723.505	370.203.024.076
Công cụ, dụng cụ	7.223.904.737	4.075.184.028
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.217.939.593	3.086.892.804
Thành phẩm	78.247.544.941	154.752.384.022
Hàng hóa	1.574.188.621.121	671.822.168.639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.998.895.733.897	1.203.939.653.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.107.728.490)	(70.456.613.384)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.923.788.005.407	1.133.483.040.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4.417.560.000	-
Thuế nhập khẩu	22.382.302.241	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.000.000
	26.799.862.241	5.000.000

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.844.369.311	1.708.651.853
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	437.600.408.888	217.506.653.822
	440.444.778.199	219.215.305.675

- (i) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Tổng Công ty tại các ngân hàng để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	1.938.056.365.490	387.683.381.110	121.145.168.734	126.242.528.834	23.598.851.084.965	26.171.978.529.133
Mua trong năm	9.016.436.415	8.526.752.144	831.074.203	14.251.583.817	2.722.254.305	35.348.100.884
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.391.868.233.265	-	-	-	17.964.364.816	2.409.832.598.081
Cải tạo, nâng cấp	7.766.677.126	-	-	94.500.420	-	7.861.177.546
Điều chỉnh theo quyết toán	3.517.010.800	(1.594.536.123)	-	-	(190.568.957.332)	(188.646.482.655)
Thanh lý, nhượng bán	(2.127.172.185)	(1.452.124.390)	-	(2.025.474.818)	-	(5.604.771.393)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(111.310.831)	(8.898.981.605)	(140.270.666)	(19.516.639.988)	(2.497.524.625)	(31.164.727.715)
Tăng/(Giảm) khác	(2.485.255.683)	-	-	-	8.083.557.409	5.598.301.726
Tại ngày 31/12/2013	4.345.500.984.397	384.264.491.136	121.835.972.271	119.046.498.265	23.434.554.779.538	28.405.202.725.607

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	817.624.116.483	240.664.069.951	68.362.353.157	77.791.267.314	11.479.077.604.277	12.683.519.411.182
Khấu hao trong năm	342.572.462.518	37.772.587.918	13.969.976.462	17.990.239.974	2.341.143.271.244	2.753.448.538.116
Thanh lý, nhượng bán	(165.054.911)	(1.444.502.068)	-	(2.025.738.452)	-	(3.635.295.431)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(32.041.483)	(6.388.035.239)	(125.032.577)	(14.836.382.650)	(1.439.557.925)	(22.821.049.874)
Tại ngày 31/12/2013	1.159.999.482.607	270.604.120.562	82.207.297.042	78.919.386.186	13.818.781.317.596	15.410.511.603.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	3.185.501.501.790	113.660.370.574	39.628.675.229	40.127.112.079	9.615.773.461.942	12.994.691.121.614
Tại ngày 31/12/2012	1.120.432.249.007	147.019.311.159	52.782.815.577	48.451.261.520	12.119.773.480.688	13.488.459.117.951

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết với nguyên giá là 358.778.019.682 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 72.458.855.194 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 3.767.101.966.857 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.550.544.476.967 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	242.267.008.000	27.127.598.333	269.394.606.333
Mua trong năm	-	5.951.366.751	5.951.366.751
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(144.184.100)	(144.184.100)
Tăng khác	2.316.070.000	-	2.316.070.000
Tại ngày 31/12/2013	244.583.078.000	32.934.780.984	277.517.858.984
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	1.663.726.200	14.307.170.321	15.970.896.521
Khấu hao trong năm	556.038.625	7.738.451.622	8.294.490.247
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(115.368.378)	(115.368.378)
Tại ngày 31/12/2013	2.219.764.825	21.930.253.565	24.150.018.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	242.363.313.175	11.004.527.419	253.367.840.594
Tại ngày 31/12/2012	240.603.281.800	12.820.428.012	253.423.709.812

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	398.886.902.889	183.440.931.235
Kho chứa LPG lạnh	-	1.853.555.696.608
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	79.382.103.931	73.445.529.518
Cụm máy nén khí PM3 Cà Mau	283.269.591.661	-
Dự án Chung cư C2 Chí Linh	46.438.795.278	46.438.795.278
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	499.347.488.633	307.710.556.124
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	131.849.342.644	131.848.342.644
Kho chứa LNG Thị Vải (1MTPA)	74.349.202.109	69.941.941.558
Dự án thu gom và phân phối khí mở Hàm Rồng và Thái Bình	88.493.398.924	52.658.320.301
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG lạnh Thị Vải và Kho LNG	250.265.717.649	181.933.290.591
Công trình mở rộng hệ thống thu gom khí Mở Rồng giai đoạn 1	737.285.175.350	56.675.744.156
Tuyến đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	20.809.223.285	18.328.681.959
Hệ thống thu gom và vận chuyển khí Đại Hùng - Nam Côn Sơn 2	20.237.217.410	-
Dự án Đại Hùng	9.706.709.983	-
Dự án đường ống thu gom khí mở Thăng Long - Nam Đông Đô	6.442.462.966	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	31.594.566.671	3.568.356.396
	2.678.357.899.383	2.979.546.186.368

Tổng chi phí lãi tiền vay đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản trong năm 2013 là 31.924.244.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2012
					VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	778.958.445.000	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (ii)	Đồng Nai	70,87%	70,87%	Sản xuất vỏ bình khí	-	50.699.840.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí (iii)	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa	-	6.173.987.852
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.719.375.690.000	1.253.808.700.000
					3.027.998.879.733	2.619.305.717.585

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 137/NQ-KVN ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

(iii) Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí đã thực hiện giải thể trong năm 2013 theo Quyết định số 72/2013/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng các khoản đầu tư vào các công ty con và chỉ có sự suy giảm về giá trị đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, theo đó Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con này với tổng số tiền là 313.439.598.532 đồng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	48.240.000.000
	48.240.000.000	48.240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

16. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	48.082.852.898	28.497.981.337
Giá trị còn lại của tài sản cố định	670.458.894.915	690.043.766.476
	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	117.627.671.780	119.388.713.263
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.785.341.898	46.840.855.174
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.533.571.464	4.051.964.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.189.605	17.123.973.369
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.981.568.814	51.371.920.108
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	25.887.098.170	35.960.344.075
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	7.396.313.763	10.274.384.022
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.698.156.881	5.137.192.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	356.600.283.780
Ủy thác quản lý vốn dài hạn	-	346.000.000.000
	356.600.283.780	702.600.283.780

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm giá trị khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng với mục đích nắm giữ dài hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và nhận thấy không có sự suy giảm giá trị nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	341.217.322.506	1.251.130.182.514
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.286.666.155	33.816.886.172
	379.503.988.661	1.284.947.068.686

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 909.912.860.008 đồng.

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	183.114.129.896	108.495.305.310
Thuế nhập khẩu	-	2.956.071.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.332.839.261	522.916.127.764
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	3.302.217.226
Thuế thu nhập cá nhân	10.439.627.966	7.652.843.591
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	1.268.544.881	423.834.245
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	295.892.000	-
	753.790.873.285	645.746.399.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	108.495.305.310	1.282.583.618.477	1.207.964.793.891	183.114.129.896
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	680.654.743.610	685.072.303.610	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	41.883.580.239	39.845.958.184	5.339.839.281
Thuế nhập khẩu	2.956.071.245	277.036.278.805	302.374.652.291	(22.382.302.241)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.916.127.764	2.845.418.785.761	2.815.002.074.264	553.332.839.261
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.896.449.334	5.600.557.334	295.892.000
Thuế thu nhập cá nhân	7.652.843.591	52.179.787.921	49.393.003.546	10.439.627.966
Thuế môn bài	-	17.500.000	17.500.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	418.834.245	55.806.332.859	54.956.622.223	1.268.544.881
Các khoản phải nộp Nhà nước khác (i)	-	30.945.482.839	30.945.482.839	-
Cộng	645.741.399.381	5.272.422.559.845	5.191.172.948.182	726.991.011.044
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.000.000			26.799.862.241
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.746.399.381			753.790.873.285

- (i) Các khoản phải nộp Nhà nước khác là phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không sử dụng trong năm như đã trình bày tại Thuyết minh số 31.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.338.734.292	43.081.839.539
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	26.670.743.950	-
Chi phí lãi vay	36.426.947.463	34.381.292.141
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	235.622.007.210	152.064.265.134
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	981.867.578.026	880.608.028.017
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	155.889.441.103	7.101.602.075
Các khoản khác	19.967.532.743	6.341.503.400
	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2014. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	298.361.455.294	45.631.637.351
	298.361.455.294	45.631.637.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả với số tiền 46.342.042.702 đồng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng kỳ theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- Khoản phải trả với số tiền 244.427.145.521 đồng liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại ngày 16 tháng 5 năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 26.
- Khoản phải trả với số tiền 7.592.267.071 đồng liên quan đến việc quyết toán công trình “Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh”.

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (i)	89.132.813.827	85.434.656.946
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (i)	173.639.500.854	166.243.187.091
Bảo lãnh dự thầu	-	105.159.339.517
Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (ii)	65.025.992.405	-
Cổ tức phải trả	567.603.111	20.597.320.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.572.211.463	39.411.160.861
	350.938.121.660	416.845.664.415

- (i) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 16.
- (ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án “Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4” của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	44.264.383.269

Phải trả dài hạn nội bộ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phản ánh khoản phải trả về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.789.549.849.704	3.116.976.481.765
Ngân hàng Standard Chartered	1.246.357.777.731	1.845.596.667.069
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.696.339.043	443.912.295.925
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	114.487.131.674	321.075.336.904
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	153.974.424.042	297.417.903.804
Ngân hàng Calyon Việt Nam	-	94.613.636.251
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	422.090.460.552	218.813.976.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	122.526.239.951	181.435.880.018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	524.486.458.296	-
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
(Được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)		
Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699

Các khoản vay của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay bằng USD	3.829.832.548.142	5.389.936.439.092
Vay bằng VND	1.768.336.132.851	1.129.905.738.644
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

Các khoản vay của Tổng Công ty được đảm bảo bằng các hình thức sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tín chấp	5.444.194.256.951	6.127.810.637.681
Bảo lãnh của bên thứ 3	153.974.424.042	392.031.540.055
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 11,4% đến 13,5%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 1% đến 3,18%/năm đối với đồng Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	378.670.763.085	526.797.231.538
Vay theo lãi suất thả nổi	5.219.497.917.908	5.993.044.946.198
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
Trong năm thứ hai	1.395.161.143.834	1.668.088.828.994
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.537.120.581.446	1.978.571.440.164
Sau năm năm	949.158.093.067	1.094.703.269.541
	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.716.728.862.646	1.778.478.639.037
Số phải trả sau 12 tháng	3.881.439.818.347	4.741.363.538.699

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.950.000.000.000	-	-	10.281.997.027	214.429.579.255	428.859.158.509	214.429.579.255	3.323.658.478.447	23.141.658.792.493	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	9.901.574.081.550	9.901.574.081.550	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.072.147.896.273	988.616.250.552	-	(2.060.764.146.825)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(67.126.229.367)	(67.126.229.367)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)	(6.064.000.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	(15.411.576.032)	(15.411.576.032)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(10.281.997.027)	-	-	-	-	(10.281.997.027)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(85.771.831.702)	70.432.567.581	(15.339.264.121)	
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	-	-	1.286.577.475.528	1.417.475.409.061	128.657.747.553	5.088.363.175.354	26.871.073.807.496	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.242.323.342.421	12.242.323.342.421	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	6.895.672.193.928	1.223.432.947.713	-	(8.119.105.141.641)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	-	-	(168.373.770.633)	(168.373.770.633)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)	(5.685.000.000.000)	
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh (iii)	-	-	-	-	-	-	-	(11.094.470.644)	(11.094.470.644)	
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa (iv)	-	1.216.727.266	-	-	-	-	-	(245.831.372.787)	(244.614.645.521)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(736.889.126)	(736.889.126)	
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	-	8.182.249.669.456	2.640.908.356.774	128.657.747.553	3.100.544.872.944	33.003.577.373.993	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013. Theo đó, Tổng Công ty trích bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính với các số tiền tương ứng là 2.615.000.000.000 đồng và 383.749.448 đồng.

Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 với số tiền tương ứng là 4.280.672.193.928 đồng và 1.223.049.198.265 đồng. Số trích vào các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

- (ii) Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 với số tiền 89.873.770.633 đồng.

Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền 78.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

- (iii) Phân chia lợi nhuận của hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác Dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo tỷ lệ góp vốn.

- (iv) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận sau thuế từ các năm trước để chuyển trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 244.427.145.521 đồng (Thuyết minh số 22), ghi nhận Thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.216.727.266 đồng, và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 187.500.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại ngày 31/12/2013
	(Cổ phần)	(%)	(VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 trong năm 2013 với số tiền là 1.895.000.000.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

Tổng Công ty cũng đã công bố và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.790.000.000.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	57.168.037.775.506	60.108.795.585.388
Doanh thu bán khí khô	30.786.297.280.543	35.349.217.245.247
Doanh thu bán LPG	21.573.385.317.903	21.674.624.110.079
Doanh thu vận chuyển khí	4.040.790.375.278	2.401.913.832.649
Doanh thu bán condensate	460.719.382.626	375.864.602.078
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	117.627.671.780	119.388.713.263
Doanh thu khác	189.217.747.376	187.787.082.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	41.883.580.239	34.169.493.343
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	41.883.580.239	34.169.493.343
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.126.154.195.267	60.074.626.092.045

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	21.829.765.654.227	27.578.039.400.161
Giá vốn bán LPG	18.198.959.354.633	18.610.742.383.033
Giá vốn vận chuyển khí	1.325.687.869.740	446.533.183.600
Giá vốn bán condensate	211.536.202.837	188.672.821.820
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	46.785.341.898	46.840.855.174
Giá vốn khác	99.916.327.105	97.140.698.039
	41.712.650.750.440	46.967.969.341.827

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.639.899.130	923.651.517.435
Lãi ủy thác quản lý vốn	18.522.527.777	31.303.130.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.550.684.127	38.603.986.974
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.990.876.503	7.746.844.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	185.519.662.550	127.484.002.200
	1.300.223.650.087	1.128.789.480.728

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	241.126.069.554	156.063.616.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.628.545.484	53.893.118.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.463.519.351	342.050.414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	313.439.598.532	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	12.674.960.000	-
Chi phí tài chính khác	34.259.307.042	1.663.402.281
	722.591.999.963	211.962.187.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác	1.170.508.452.631	35.429.602.744
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	1.146.711.002.353	-
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	348.077.342	2.865.281.818
Thu nhập khác	23.449.372.936	32.564.320.926
Chi phí khác	65.598.315.932	9.113.956.475
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.945.482.839	-
Chi phí thanh lý tài sản	1.969.739.596	2.924.045.807
Chi phí khác	32.683.093.497	6.189.910.668
	1.104.910.136.699	26.315.646.269

- (i) Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.087.742.128.182	12.007.247.350.175
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(185.519.784.102)	(127.484.002.200)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.206.538.976	113.645.675.602
Thu nhập chịu thuế	14.922.428.883.056	11.993.409.023.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12.242.323.342.421	9.901.574.081.550
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	11.094.470.644	15.411.576.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.231.228.871.777	9.886.162.505.517
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.454	5.217

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.441.046.672.325	5.078.547.222.583
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	17.353.555.072.678	22.470.710.284.754
Chi phí nhân công	410.118.495.968	422.442.775.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.761.323.718.105	2.656.681.477.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.108.555.108	1.384.566.589.316
Chi phí khác	1.719.938.107.519	1.354.912.627.245
	29.113.090.621.703	33.367.860.976.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kho chứa LPG lạnh	-	733.282.927.297
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.425.238.697	955.832.499.248
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình lộ 102 và 106	576.644.814.849	612.479.893.472
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mỏ Rồng giai đoạn 1	427.471.810.522	1.108.081.241.716
	1.955.541.864.068	3.409.676.561.733

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m ³ /năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến 31 tháng 12 năm 2034

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2014

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo đơn giá tạm tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	11.398.498.254.164
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	4.769.997.996.233
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	217.506.653.822
Đầu tư dài hạn	356.600.283.780	702.600.283.780
Tổng cộng	23.506.438.694.618	17.088.603.187.999
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.598.168.680.993	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	3.343.606.495.919	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	1.123.578.530.306
Tổng cộng	10.433.558.161.699	9.798.825.202.671

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.138.379.551.037	86.331.272.608	5.840.772.174.218	6.069.344.906.368

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Đô la Mỹ	(235.119.631.159)	(299.150.681.688)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(104.389.958.358)
VND	-200	104.389.958.358
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(119.860.898.924)
VND	-200	119.860.898.924

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 103.419.415.968 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 66.918.870.832 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.587.405.989.436	-	-	16.587.405.989.436
Đầu tư ngắn hạn	750.000.000.000	-	-	750.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.374.832.012.514	-	-	5.374.832.012.514
Các khoản ký cược, ký quỹ	437.600.408.888	-	-	437.600.408.888
Đầu tư dài hạn	-	356.600.283.780	-	356.600.283.780
Tổng cộng	23.149.838.410.838	356.600.283.780	-	23.506.438.694.618
31/12/2013				
Các khoản vay	1.716.728.862.646	2.932.281.725.280	949.158.093.067	5.598.168.680.993
Phải trả người bán và phải trả khác	3.294.871.882.980	48.734.612.939	-	3.343.606.495.919
Chi phí phải trả	1.491.782.984.787	-	-	1.491.782.984.787
Tổng cộng	6.503.383.730.413	2.981.016.338.219	949.158.093.067	10.433.558.161.699
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.646.454.680.425	(2.624.416.054.439)	(949.158.093.067)	13.072.880.532.919
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.398.498.254.164	-	-	11.398.498.254.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.769.997.996.233	-	-	4.769.997.996.233
Các khoản ký cược, ký quỹ	217.506.653.822	-	-	217.506.653.822
Đầu tư dài hạn	-	702.600.283.780	-	702.600.283.780
Tổng cộng	16.386.002.904.219	702.600.283.780	-	17.088.603.187.999
31/12/2012				
Các khoản vay	1.778.478.639.037	3.646.660.269.158	1.094.703.269.541	6.519.842.177.736
Phải trả người bán và phải trả khác	2.106.669.881.690	48.734.612.939	-	2.155.404.494.629
Chi phí phải trả	1.123.578.530.306	-	-	1.123.578.530.306
Tổng cộng	5.008.727.051.033	3.695.394.882.097	1.094.703.269.541	9.798.825.202.671
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.377.275.853.186	(2.992.794.598.317)	(1.094.703.269.541)	7.289.777.985.328

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Bán hàng		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	3.335.312.637.970	1.130.872.156.890
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	558.419.569.095	2.147.493.021.112
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.785.465.915.358	2.845.754.847.559
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	460.771.141.390	375.913.014.952
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.081.162.877.766	10.631.792.874.737
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	37.278.334.607	43.229.089.763
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	2.144.196.481.182	1.572.089.442.097
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	504.487.065.877	1.127.997.031.316
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	5.969.537.388.582	5.081.322.845.534
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	49.523.344.939	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.121.317.224.264
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	691.422.680.842	672.296.423.257
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	521.666.083.039	363.569.490.884
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	43.638.833.903	-
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	12.512.257.383.564	5.208.520.151.640
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.318.053.296.419	2.338.129.250.253
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.686.190.412.184	10.004.217.529.659
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	826.622.399.733	301.734.504.667
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	397.630.150.883	516.740.779.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	173.472.818.174	110.919.310.444
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	475.042.709.300	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	13.890.852.025	15.103.655.470

Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	200.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	800.000.000.000	1.100.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	302.402.933.494	778.684.404.634
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	281.531.190.794	260.212.373.027
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.522.534.613	335.694.672.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51.428.436.106	71.223.955.506
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16.173.590.432	13.317.238.622
Công ty Cổ phần Phân phối Khí áp thấp Dầu khí Việt Nam	1.474.308.991.961	993.342.467.724
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	477.386.380.265	221.864.256.458
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	114.654.717.672	124.111.939.384
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	138.305.277.296	125.596.638.738
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	61.596.610.765	43.529.682.039
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.131.365.191	96.027.385.811
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	317.546.678.975	41.621.760.075
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	14.475.804.306	37.454.278.612
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	177.458.276.370	270.156.034.500
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	409.367.851.369
Ủy thác quản lý vốn dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	346.000.000.000
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	342.625.838.563	89.896.020.620
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.008.538.321.976	880.608.028.017
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	173.639.500.854	153.334.600.000
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	65.025.992.405	-
Các khoản trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	6.926.445.518	31.021.824.003
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	-	26.815.243.404
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	173.645.399.729	-
Các khoản vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	114.487.131.674	321.075.336.902

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng theo hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ cho Tổng Công ty, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên của Công ty và phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên. Theo đó, Tổng Công ty cam kết mua thêm tổng cộng 5.864.734 cổ phần với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng với số tiền cam kết góp vốn thêm là 58.647.340.000 đồng. Tổng Công ty cũng sẽ nhận được thêm 2.770.766 cổ phần của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam theo phương án phát hành cổ phiếu thưởng của công ty này theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc



Ngày 08 tháng 02 năm 2014

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo có tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2013 miễn nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2013)
Ông Đỗ Khang Ninh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 15 tháng 4 năm 2013)
Ông Vũ Đình Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

11/31/14 15:11



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 346 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2014, từ trang 04 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1130-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

250
G T
EM H
DIT
NA
TP

VIỆT
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		28.307.000.125.801	20.371.923.851.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890
1. Tiền	111		2.871.148.131.563	2.863.132.509.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.421.849.722.222	9.889.952.009.867
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		818.400.000.000	68.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	818.400.000.000	68.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.960.271.247.392	5.373.621.264.496
1. Phải thu khách hàng	131		5.367.524.365.864	4.685.347.490.903
2. Trả trước cho người bán	132		364.713.506.477	238.284.434.969
3. Các khoản phải thu khác	135	7	303.515.673.310	503.275.558.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(75.482.298.259)	(53.286.220.190)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.461.447.890.066	1.613.861.504.515
1. Hàng tồn kho	141		2.551.234.000.042	1.697.933.795.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.786.109.976)	(84.072.291.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		773.883.134.558	562.456.563.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.394.627.300	80.864.897.395
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		155.681.481.108	242.263.975.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	27.431.864.026	746.260.576
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	491.375.162.124	238.581.430.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		21.540.672.785.751	24.154.899.329.132
I. Tài sản cố định	220		19.832.971.680.375	20.995.219.488.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.566.943.437.255	15.322.431.154.651
- Nguyên giá	222		33.379.936.365.725	28.892.920.270.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.812.992.928.470)	(13.570.489.116.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	117.401.685.038	171.444.164.015
- Nguyên giá	225		234.189.964.033	233.414.964.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(116.788.278.995)	(61.970.800.018)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	345.269.451.846	344.498.531.074
- Nguyên giá	228		375.361.704.774	365.265.638.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.092.252.928)	(20.767.107.642)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	2.803.357.106.236	5.156.845.638.756
II. Bất động sản đầu tư	240		-	762.243.170
- Nguyên giá	241		-	5.653.026.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(4.890.783.543)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		445.219.192.283	867.827.381.026
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	78.618.908.503	75.635.750.091
2. Đầu tư dài hạn khác	258	18	441.600.283.780	847.600.283.780
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(75.000.000.000)	(55.408.652.845)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.262.481.913.093	2.291.090.216.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	1.231.778.636.667	2.265.490.285.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.499.218.456	3.521.287.287
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.204.057.970	22.078.643.158
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	20	531.262.467.013	619.357.443.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		50.378.935.378.565	45.146.180.624.914

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15.345.611.241.732	16.310.931.351.123
I. Nợ ngắn hạn	310		9.873.098.383.528	8.056.204.626.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	2.852.512.594.119	3.041.859.621.480
2. Phải trả người bán	312		3.658.256.678.856	2.374.444.302.083
3. Người mua trả tiền trước	313		73.689.620.884	11.632.553.842
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	773.742.762.060	708.635.752.915
5. Phải trả người lao động	315		137.995.751.453	163.803.747.694
6. Chi phí phải trả	316	23	1.564.990.395.523	1.191.150.294.664
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	24	298.361.455.294	45.631.637.351
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	404.605.274.667	456.754.972.429
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108.943.850.672	62.291.743.690
II. Nợ dài hạn	330		5.472.512.858.204	8.254.726.724.975
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	26	44.264.383.269	44.264.383.269
2. Phải trả dài hạn khác	333	27	229.197.999.385	270.061.016.924
3. Vay và nợ dài hạn	334	28	4.604.396.517.868	6.188.759.149.207
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337		82.576.132.249	1.261.561.198
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		505.123.377.794	596.715.164.385
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.954.447.639	1.153.665.449.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		33.358.036.009.393	27.192.763.424.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	33.358.036.009.393	27.191.199.379.241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.950.000.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.216.727.266	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		33.010.841.083	33.010.841.083
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.519.430.938.822	1.548.073.253.137
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.683.834.433.528	1.456.619.605.947
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		134.944.997.553	131.687.747.553
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.035.598.071.141	5.071.807.931.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.564.044.854
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	1.564.044.854
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	30	1.675.288.127.440	1.642.485.849.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		50.378.935.378.565	45.146.180.624.914

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Kg)	1.397.848	1.108.431
2. Ngoại tệ các loại		
USD	107.337	4.596.527
EUR	47	1.638

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Mai Hữu Ngạn
Kế toán trưởng

Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

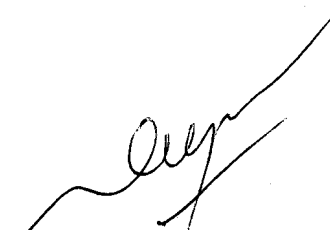
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

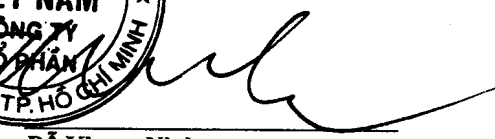
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	65.597.100.116.086	68.419.862.408.855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	197.414.320.128	118.503.607.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	32	65.399.685.795.958	68.301.358.800.996
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	48.167.455.634.889	53.394.663.454.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.232.230.161.069	14.906.695.346.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.222.947.832.000	1.143.873.657.044.
7. Chi phí tài chính	22	35	649.017.818.757	556.776.193.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		420.450.207.908	449.624.014.624
8. Chi phí bán hàng	24		1.263.022.901.640	1.272.656.622.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.095.444.712.513	1.926.596.892.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		14.447.692.560.159	12.294.539.295.253
11. Thu nhập khác	31	36	1.201.093.426.441	90.534.302.545
12. Chi phí khác	32	37	71.328.506.419	37.121.818.982
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.129.764.920.022	53.412.483.563
14. Phần lãi trong công ty liên kết	45		5.298.215.259	2.349.765.728
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		15.582.755.695.440	12.350.301.544.544
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	2.988.853.977.911	2.247.551.651.441
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.977.931.169)	791.039.463
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.595.879.648.698	10.101.958.853.640
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		308.337.205.403	294.622.980.277
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		12.287.542.443.295	9.807.335.873.363
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39		5.167


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

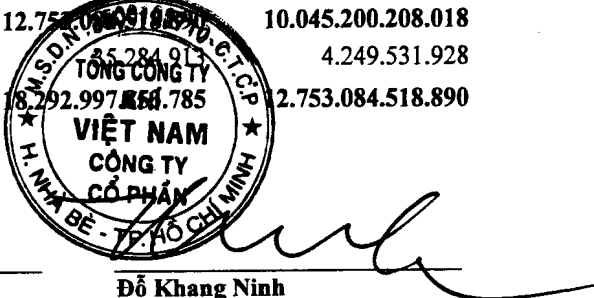
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.582.755.695.440	12.350.301.544.544
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.338.271.404.708	3.088.796.474.370
Các khoản dự phòng	03	47.501.243.891	102.223.792.403
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.343.823.954	(5.685.400.262)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.159.756.676.572)	(1.067.698.147.746)
Chi phí lãi vay	06	420.450.207.908	449.624.014.624
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.241.565.699.329	14.917.562.277.933
Thay đổi các khoản phải thu	09	(548.535.666.065)	1.479.228.476.613
Thay đổi hàng tồn kho	10	(853.300.204.218)	(581.402.364.408)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	518.796.365.795	(2.553.346.982.591)
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	919.153.794.756	1.081.050.011.962
Tiền lãi vay đã trả	13	(449.960.870.727)	(529.185.270.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.003.609.993.823)	(1.981.984.302.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	54.646.353.189	37.810.180.213
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(294.120.152.649)	(331.728.721.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.584.635.325.587	11.538.003.306.111
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.370.691.165.930)	(2.414.704.980.096)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	962.732.491	20.531.843.742
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(753.283.158.412)	(176.151.837.380)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	406.800.000.000	544.081.695.453
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.110.891.885.615	1.120.730.933.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.605.319.706.236)	(905.512.344.823)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.609.612.470.569	2.337.623.086.925
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.315.593.730.885)	(4.183.039.332.825)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(29.653.684.508)	(40.014.456.444)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.703.802.624.545)	(6.043.425.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.439.437.569.369)	(7.928.856.182.344)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.539.878.049.982	2.703.634.778.944
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.752.060.918.590	10.045.200.208.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.292.997.856.785	4.249.531.928
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.284.956.885.257	27.530.272.147.890


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng


Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS South").
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (sau đây gọi tắt là "PVGAS North").
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVGAS D").
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (sau đây gọi tắt là "PV Coating").
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Pipe").
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PV Cylinder"), đã sáp nhập vào PVGAS South trong năm 2013.
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PSCC"), đã giải thể trong năm 2013.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2012	Năm 2013
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	3 - 12
Phương tiện vận tải	2 - 9	2 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 9
Tài sản cố định khác	3 - 20	3 - 20

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (công ty con) được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến chín (09) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% tổng số vốn tương đương quyền biểu quyết của các công ty này, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị có thể thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian ba (03) năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí còn lại được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm Tổng Công ty phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1027
ÔNG
HÍ
NA
G T
PHẢI
P.H.C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các năm tiếp theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 1.146.711.002.353 đồng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	20.278.890.078	13.967.220.175
Tiền gửi ngân hàng	2.850.438.727.910	2.849.165.288.848
Tiền đang chuyển	430.513.575	-
Các khoản tương đương tiền (i)	15.421.849.722.222	9.889.952.009.867
	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác quản lý vốn từ 12 tháng trở xuống	818.300.000.000	65.800.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	100.000.000	3.100.000.000
	818.400.000.000	68.900.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu các bên đối tác trong hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	23.629.438.880	148.896.597.399
Phải thu Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	21.474.885.586	215.139.399.300
Phải thu PVC MeKong liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu hợp đồng ủy thác quản lý vốn và tiền gửi có kỳ hạn	96.289.596.413	33.049.479.260
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Tiền bồi thường bảo hiểm	10.465.468.068	-
Các khoản phải thu khác	101.656.284.363	56.190.082.855
	303.515.673.310	503.275.558.814

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	75.266.818.644	24.239.996.690
Nguyên liệu, vật liệu	537.768.189.494	589.315.538.676
Công cụ, dụng cụ	61.045.044.314	64.028.781.677
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.169.471.714	96.321.933.781
Thành phẩm	89.974.375.039	163.692.283.252
Hàng hóa	1.739.953.337.079	760.335.261.748
Hàng gửi bán	56.763.758	-
	2.551.234.000.042	1.697.933.795.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.786.109.976)	(84.072.291.309)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.461.447.890.066	1.613.861.504.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.419.642.821	201.612.424
Thuế xuất nhập khẩu	22.382.302.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.310.972	218.273.332
Thuế thu nhập cá nhân	285.561.037	-
Các loại thuế khác	131.046.955	326.374.820
	27.431.864.026	746.260.576

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	750.437.509	370.300.170
Tạm ứng	12.602.037.800	16.447.885.255
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	478.022.686.815	221.763.244.670
	491.375.162.124	238.581.430.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (công ty con) đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (công ty con) đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy chế tạo ống thép tại Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp thuộc Xã Gia Thuận, Thị trấn Vàm Láng, Huyện Gò Công Đông, Tỉnh Tiền Giang để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty này.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	231.893.729.033	1.521.235.000	233.414.964.033
Mua trong năm	775.000.000	-	775.000.000
Phân loại lại	(42.086.821.615)	42.086.821.615	-
Tại ngày 31/12/2013	190.581.907.418	43.608.056.615	234.189.964.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	60.604.192.770	1.366.607.248	61.970.800.018
Khấu hao trong năm	40.682.897.124	14.134.581.853	54.817.478.977
Phân loại lại	(14.104.364.947)	14.104.364.947	-
Tại ngày 31/12/2013	87.182.724.947	29.605.554.048	116.788.278.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	103.399.182.471	14.002.502.567	117.401.685.038
Tại ngày 31/12/2012	171.289.536.263	154.627.752	171.444.164.015

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	327.803.748.435	31.640.712.659	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	365.265.638.716
Tăng trong năm	558.409.091	7.401.366.751	-	-	-	7.959.775.842
Tăng khác	2.604.244.366	-	-	-	-	2.604.244.366
Giảm khác	-	(63.000.000)	-	-	-	(63.000.000)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(404.954.150)	-	-	-	(404.954.150)
Tại ngày 31/12/2013	330.966.401.892	38.574.125.260	1.464.370.376	4.288.007.246	68.800.000	375.361.704.774
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	2.592.412.977	17.798.323.498	336.237.837	-	40.133.330	20.767.107.642
Khấu hao trong năm	995.006.370	8.554.146.202	-	-	185.641.158	9.734.793.730
Giảm khác	-	(46.010.019)	-	-	-	(46.010.019)
Phân loại sang chi phí trả trước	-	(363.638.425)	-	-	-	(363.638.425)
Tại ngày 31/12/2013	3.587.419.347	25.942.821.256	336.237.837	-	225.774.488	30.092.252.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	327.378.982.545	12.631.304.004	1.128.132.539	4.288.007.246	(156.974.488)	345.269.451.846
Tại ngày 31/12/2012	325.211.335.458	13.842.389.161	1.128.132.539	4.288.007.246	28.666.670	344.498.531.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (i)	TP HCM	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng	226.460.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (i)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng	118.364.908.900
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP HCM	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp	778.958.445.000
Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (ii)	Đồng Nai	77,92%	91,00%	Sản xuất vỏ bình khí	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	76,50%	76,50%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	184.839.835.833
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí (iii)	Hà Nội	60,00%	60,00%	Hoạt động thể thao và văn hóa	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép	1.253.808.700.000
					2.562.431.889.733

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty con của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Trong năm 2013, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) theo Nghị quyết số 137/NQ-KVN ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam đã mua lại toàn bộ số cổ phiếu đứng tên các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam để sở hữu 100% vốn của công ty con này. Theo Nghị quyết số 13/NQ-KMN ngày 18 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam đã thông qua kế hoạch giải thể công ty con nói trên để chuyển đổi thành chi nhánh Nhà máy Bình khí Dầu khí Việt Nam trực thuộc công ty và tiếp tục các hoạt động sản xuất, kinh doanh như thông thường.

(iii) Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí đã thực hiện giải thể trong năm 2013 theo Quyết định số 72/2013/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2013.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	78.618.908.503	75.635.750.091
	78.618.908.503	75.635.750.091

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hà Nội	35,51%	Kinh doanh khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chiếm tỷ lệ:	10%

Dưới đây là số liệu về kết quả kinh doanh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên giá tài sản cố định	718.541.747.813	718.541.747.813
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	48.082.852.898	28.497.981.337
Giá trị còn lại của tài sản cố định	670.458.894.915	690.043.766.476
	2013 VND	2012 VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	117.627.671.780	119.388.713.263
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	46.785.341.898	46.840.855.174
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	21.533.571.464	4.051.964.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.189.605	17.123.973.369
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.981.568.814	51.371.920.108
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	25.887.098.170	35.960.344.075
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	7.396.313.763	10.274.384.022
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.698.156.881	5.137.192.011

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	356.600.283.780	356.600.283.780
Ủy thác quản lý vốn dài hạn và tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	441.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	85.000.000.000	50.000.000.000
	441.600.283.780	847.600.283.780

- (i) Đầu tư cổ phiếu bao gồm giá trị khoản mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với số tiền là 311.250.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và nhận thấy không có sự suy giảm giá trị nên không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh doanh nghiệp (i)	341.217.322.506	1.251.130.182.514
Chi phí vô bình gas chờ phân bổ	558.646.525.552	634.997.802.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	331.914.788.609	379.362.300.981
	1.231.778.636.667	2.265.490.285.995

- (i) Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp của Tổng Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 909.912.860.008 đồng.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	619.357.443.887	692.064.922.695
Biến động do mua/bán các khoản đầu tư	(12.006.997.852)	4.581.200.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	(76.087.979.022)	(77.288.678.808)
Số dư cuối năm	531.262.467.013	619.357.443.887

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	370.415.091.649	255.022.306.049
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 28)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
	2.852.512.594.119	3.041.859.621.480

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.436.389.605	111.594.020.440
Thuế xuất, nhập khẩu	17.612.241	2.956.111.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.234.143.846	578.501.127.265
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.339.839.281	3.302.217.226
Thuế thu nhập cá nhân	12.825.116.358	11.610.834.793
Các loại thuế khác	2.889.660.729	671.441.946
	773.742.762.060	708.635.752.915

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2012			31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	111.392.408.016	2.254.831.929.478	2.186.207.590.890	180.016.746.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.302.217.226	41.883.580.239	39.845.958.184	5.339.839.281
Thuế xuất nhập khẩu	2.956.111.245	336.642.170.915	361.962.972.160	(22.364.690.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	578.282.853.933	2.993.347.972.764	3.003.609.993.823	568.020.832.874
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.917.830.934	5.621.938.934	295.892.000
Thuế thu nhập cá nhân	11.610.834.793	76.930.767.472	75.949.679.220	12.591.923.045
Thuế môn bài	-	20.520.000	20.520.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu phụ	640.884.456	56.722.872.166	55.789.899.319	1.573.857.303
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	(295.817.330)	34.710.359.212	33.578.044.955	836.496.927
Cộng	707.889.492.339	5.801.008.003.180	5.762.586.597.485	746.310.898.034
<u><i>Trong đó:</i></u>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	746.260.576			27.431.864.026
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	708.635.752.915			773.742.762.060

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	35.338.734.292	43.081.839.539
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	26.670.743.950	-
Chi phí lãi vay	48.465.733.203	55.003.860.470
Trích trước chi phí sửa chữa công trình khí (i)	242.309.132.892	152.064.265.134
Trích trước chi phí mua khí	999.551.877.663	880.608.028.017
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	186.069.713.421	-
Các khoản khác	26.584.460.102	60.392.301.504
	1.564.990.395.523	1.191.150.294.664

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng các công trình khí trên cơ sở dự toán chi phí phát sinh cho các hạng mục sẽ được sửa chữa trong năm 2014. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích trước các khoản chi phí này là phù hợp với tình hình thực tế của Tổng Công ty.

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	298.361.455.294	45.631.637.351
	298.361.455.294	45.631.637.351

Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả với số tiền 46.342.042.702 đồng theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng kỳ theo mức từ 0,05% đến 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- Khoản phải trả với số tiền 244.427.145.521 đồng liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại ngày 16 tháng 5 năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 29.
- Khoản phải trả với số tiền 7.592.267.071 đồng liên quan đến việc quyết toán công trình “Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh”.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả nhận tiền vốn góp (i)	262.772.314.681	232.314.963.400
Bảo lãnh dự thầu	-	105.159.339.517
Liên doanh Viet - Nga VietsovPetro (ii)	65.025.992.405	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.806.967.581	119.280.669.512
	404.605.274.667	456.754.972.429

(i) Khoản phải trả liên quan đến phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như đã đề cập tại Thuyết minh số 17.

(ii) Khoản phải trả liên quan đến việc đầu tư chung Dự án "Xây dựng nhà ở 10 chỗ tại giàn MSP4" của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) và Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro (Vietsov). Theo đó, Vietsov là đơn vị theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm chi trả cho nhà thầu. Căn cứ trên biên bản nghiệm thu với nhà thầu, Vietsov sẽ thu lại phần chi phí xây dựng tương ứng với tỷ lệ đầu tư của Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả dài hạn nội bộ	44.264.383.269	44.264.383.269
	44.264.383.269	44.264.383.269

Phải trả dài hạn nội bộ phản ánh khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về số vốn cấp cho Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) để thực hiện Dự án thu gom khí đồng hành mỏ Rồng Đồi Mồi.

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ ký cược vỏ bình gas	226.233.196.950	267.116.214.489
Khác	2.964.802.435	2.944.802.435
	229.197.999.385	270.061.016.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	6.982.643.865.112	8.842.599.162.464
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.811.700.849.704	3.149.003.481.765
Ngân hàng Standard Chartered	1.246.357.777.731	1.845.596.667.069
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.696.339.043	443.912.295.925
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí)	686.956.739.845	1.528.449.282.086
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	153.974.424.042	297.417.903.804
Ngân hàng Calyon Việt Nam	-	94.613.636.251
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	422.090.460.552	218.813.976.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	122.526.239.951	181.435.880.018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	524.486.458.296	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	80.058.679.230	121.077.559.790
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	709.795.896.718	933.834.738.963
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	28.443.740.793
Nợ dài hạn	103.850.155.226	132.997.302.174
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính - Sacombank	42.380.188.435	65.384.465.635
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	18.072.761.679	27.567.735.349
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam VILC	41.068.480.639	36.598.588.969
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	2.328.724.473	3.446.512.221
	7.086.494.020.338	8.975.596.464.638
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Vay và nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	4.604.396.517.868	6.188.759.149.207

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng đồng Việt Nam, Euro và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay bằng EUR	-	28.443.740.793
Vay bằng USD	4.678.602.464.864	6.323.771.178.055
Vay bằng VND	2.407.891.555.474	2.623.381.545.790
	7.086.494.020.338	8.975.596.464.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tín chấp	5.857.194.256.952	7.032.143.971.015
Bảo lãnh của bên thứ 3	153.974.424.042	513.109.099.845
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	971.475.184.118	1.297.346.091.604
Thuê tài chính	103.850.155.226	132.997.302.174
	7.086.494.020.338	8.975.596.464.638

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Lãi suất trong năm là từ 9,1% đến 17,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1% đến 4,5%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay theo lãi suất cố định	545.337.429.752	860.130.564.872
Vay theo lãi suất thả nổi	6.541.156.590.586	8.115.465.899.766
	7.086.494.020.338	8.975.596.464.638

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Trong năm thứ hai	1.855.496.667.675	2.429.288.754.212
Từ ba năm đến năm thứ năm	1.799.741.757.126	2.664.767.125.454
Sau năm năm	949.158.093.067	1.094.703.269.541
	7.086.494.020.338	8.975.596.464.638
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	2.482.097.502.470	2.786.837.315.431
Số phải trả sau 12 tháng	4.604.396.517.868	6.188.759.149.207

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	18.950.000.000.000	-	30.966.515.289	357.653.653.654	456.640.566.558	(71.056.425.755)	3.541.719.326.186	214.429.579.255	23.480.353.215.187
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	10.101.958.853.640	-	10.101.958.853.640
Trích lập các quỹ	-	-	5.846.098.031	1.344.672.211.493	1.013.814.499.699	-	(2.370.332.809.223)	6.000.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	76.799.420.013	-	-	76.799.420.013
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(83.029.522.589)	-	(83.029.522.589)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.064.000.000.000)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	-	-	85.771.831.702	(85.771.831.702)	-
Thay đổi khác	-	-	(17.192.985)	-	-	-	(67.894.882.324)	-	(67.912.075.309)
Trừ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	(3.784.579.252)	(154.252.612.010)	(13.835.460.310)	(5.742.994.258)	(72.384.865.871)	(2.970.000.000)	(252.970.511.701)
Số dư tại ngày 01/01/2013	18.950.000.000.000	-	33.010.841.083	1.548.073.253.137	1.456.619.605.947	-	5.071.807.931.521	131.687.747.553	27.191.199.379.241
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	12.595.879.648.698	-	12.595.879.648.698
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	7.074.089.332.728	1.232.864.559.160	-	(8.313.403.891.888)	6.450.000.000	-
Điều chỉnh theo quyết toán cổ phần hóa (ii)	-	1.216.727.266	-	-	-	-	(245.831.372.787)	-	(244.614.645.521)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban điều hành (iii)	-	-	-	-	-	-	(216.057.825.177)	-	(216.057.825.177)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.685.000.000.000)
Lợi nhuận chia cho các bên liên doanh	-	-	-	(96.538.297)	(93.163.176)	-	21.837.936.535	-	21.648.235.062
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	(182.539.885.117)	(3.192.750.000)	(293.924.312.266)
Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	(102.635.108.746)	(5.556.568.403)	-	-	-	-

Số dư tại ngày 31/12/2013

18.950.000.000.000	1.216.727.266	33.010.841.083	8.519.430.938.872	2.683.834.433.528	-	3.035.598.071.141	134.944.997.553	33.358.036.009.393
--------------------	---------------	----------------	-------------------	-------------------	---	-------------------	-----------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Trong đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty phân phối lại lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 vào Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính với số tiền lần lượt là 2.615.000.000.000 đồng và 383.749.448 đồng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 với số tiền tương ứng là 4.280.672.193.928 đồng và 1.223.049.198.265 đồng. Số trích vào các quỹ cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

- (ii) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh lợi nhuận sau thuế từ các năm trước để chuyển trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 244.427.145.521 đồng (Thuyết minh số 24), ghi nhận Thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.216.727.266 đồng, và trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 187.500.000 đồng.

- (iii) Trong đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo số liệu đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013 với số tiền 89.873.770.633 đồng.

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng thực hiện tạm trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền 78.500.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền trích các quỹ trên sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96,72	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	62.164.100	3,28	621.641.000.000
	1.895.000.000	100	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.895.000.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.895.000.000	1.895.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.895.000.000	1.895.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 trong năm với số tiền là 1.895.000.000.000 đồng (tương đương với 1.000 đồng/cổ phần).

Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng đã công bố và tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.790.000.000.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	833.953.049.289	892.131.685.993
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	8.110.915.588	8.110.915.588
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	14.845.685.500	14.845.685.500
Thặng dư vốn cổ phần	38.055.042.784	38.055.042.784
Quỹ đầu tư phát triển	438.886.816.432	350.828.893.291
Quỹ dự phòng tài chính	64.880.969.147	56.816.699.268
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.162.750.000	2.970.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	270.392.898.700	278.726.927.272
	1.675.288.127.440	1.642.485.849.696

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe, PV Cylinder và PV Coating);
- Các hoạt động khác: tổ chức các hoạt động thể thao và văn hóa (gồm có PSCC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.174.474.815.384	118.523.038.401	-	-	18.292.997.853.785
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	818.100.000.000	300.000.000	-	-	818.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.265.359.014.477	148.522.784.318	-	(2.453.610.551.403)	5.960.271.247.392
Hàng tồn kho	2.247.366.423.874	214.081.466.192	-	-	2.461.447.890.066
Tài sản ngắn hạn khác	717.896.942.039	55.986.192.519	-	-	773.883.134.558
Tài sản cố định	17.472.559.155.620	2.333.509.479.248	-	26.903.045.507	19.832.971.680.375
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.129.399.564.981	-	-	(2.684.180.372.698)	445.219.192.283
Tài sản dài hạn khác	1.139.121.116.501	124.770.653.027	-	(1.409.856.435)	1.262.481.913.093
Lợi thế thương mại	12.389.955.861	-	-	518.872.511.152	531.262.467.013
Tổng tài sản hợp nhất	51.976.666.988.737	2.995.693.613.705	-	(4.593.425.223.877)	50.378.935.378.565
Nợ phải trả					
Nợ ngắn hạn	11.559.388.676.275	740.301.642.349	-	(2.426.591.935.096)	9.873.098.383.528
Nợ dài hạn	4.817.443.753.701	656.594.531.738	-	(1.525.427.235)	5.472.512.858.204
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16.376.832.429.976	1.396.896.174.087	-	(2.428.117.362.331)	15.345.611.241.732

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Tổng doanh thu thuần	74.524.828.287.624	637.741.082.635	11.691.000.000	(9.774.574.574.301)	65.399.685.795.958
Doanh thu nội bộ	9.629.832.117.095	144.742.457.206	-	(9.774.574.574.301)	-
Tổng doanh thu	64.894.996.170.529	492.998.625.429	11.691.000.000	-	65.399.685.795.958
Chi phí kinh doanh	60.507.174.396.908	711.765.504.010	10.976.590.452	(9.703.993.242.328)	51.525.923.249.042
- Giá vốn hàng bán	57.221.427.240.694	649.103.423.050	500.000.000	(9.703.575.028.855)	48.167.455.634.889
- Chi phí bán hàng	1.327.501.135.577	732.616.067	-	(65.210.850.004)	1.263.022.901.640
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.958.246.020.637	61.929.464.893	10.476.590.452	64.792.636.531	2.095.444.712.513
Kết quả hoạt động kinh doanh	14.017.653.890.716	(74.024.421.375)	714.409.548	(70.581.331.973)	13.873.762.546.916
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết					5.298.215.259
Doanh thu hoạt động tài chính					1.222.947.832.000
Chi phí tài chính					649.017.818.757
Lợi nhuận khác					1.129.764.920.022
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					15.582.755.695.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.988.853.977.911
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.977.931.169)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					12.595.879.648.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	65.597.100.116.086	68.419.862.408.855
Doanh thu bán khí khô	32.266.408.660.838	36.645.020.843.182
Doanh thu bán LPG	27.657.602.672.799	27.581.037.326.065
Doanh thu vận chuyển khí	4.040.790.375.278	2.401.913.832.649
Doanh thu bán condensate	460.719.382.626	375.864.602.078
Doanh thu cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	117.627.671.780	119.388.713.263
Doanh thu khác	1.053.951.352.765	1.296.637.091.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	197.414.320.128	118.503.607.859
Chiết khấu thương mại	155.530.739.889	84.334.114.516
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	41.883.580.239	34.169.493.343
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.399.685.795.958	68.301.358.800.996

Tổng Công ty xác định thời điểm ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn là thời điểm phát hành hoá đơn theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu và chi phí mua khí của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2013 chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.056 tỷ đồng và 3.328 tỷ đồng (doanh thu và chi phí mua khí phát sinh trong tháng 11 và tháng 12 năm 2012 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền lần lượt là 4.380 tỷ đồng và 3.376 tỷ đồng).

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn bán khí khô	22.045.209.092.382	27.851.151.959.167
Giá vốn bán LPG	23.625.246.404.884	23.911.742.387.020
Giá vốn vận chuyển khí	1.325.687.869.740	446.533.183.600
Giá vốn bán condensate	211.536.202.837	188.672.821.820
Giá vốn cho thuê tòa nhà PV GAS Tower	46.785.341.898	46.840.855.174
Giá vốn khác	912.990.723.148	949.722.247.517
	48.167.455.634.889	53.394.663.454.298

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.129.514.181.099	1.077.249.409.492
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.238.541.654	44.910.354.472
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.387.907.500	8.552.538.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.471.557.750	13.161.355.000
Lãi từ bán các khoản đầu tư	5.146.263.919	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.189.380.078	-
	1.222.947.832.000	1.143.873.657.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	420.450.207.908	449.624.014.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.187.874.374	56.468.087.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.731.731.454	2.867.137.818
Lỗ từ bán các khoản đầu tư	12.674.960.000	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.591.347.155	26.820.754.050
Chi phí tài chính khác	34.238.383.672	1.852.884.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	19.143.314.194	19.143.314.194
	649.017.818.757	556.776.193.436

36. THU NHẬP KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ (i)	1.146.711.002.353	-
Thu từ thanh lý tài sản	962.732.491	20.531.843.742
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	-	12.121.487.954
Thu nhập khác	53.419.691.597	57.880.970.849
	1.201.093.426.441	90.534.302.545

(i) Tổng Công ty hoàn nhập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ không sử dụng theo Nghị quyết số 01/NQ-KVN của Hội đồng Quản trị ngày 02 tháng 01 năm 2013.

37. CHI PHÍ KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập do hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30.945.482.839	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	2.557.189.761	20.740.531.608
Chi phí khác	37.825.833.819	16.381.287.374
	71.328.506.419	37.121.818.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.582.755.695.440	12.350.301.544.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.988.853.977.911	2.247.551.651.441
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.845.418.785.761	2.105.673.268.625
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	42.509.494.646	46.694.986.009
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	9.005.287.848	9.292.623.519
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	72.170.534.738	76.045.349.005
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	19.461.105.058	9.777.912.769
Công ty Cổ phần Thể thao Văn hoá Dầu khí	288.769.860	67.511.514

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty có các khoản ưu đãi thuế lớn như sau:

- (i) Công ty mẹ - Tổng Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% đối với Dự án Trung tâm Phân phối Khí Phú Mỹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN ngày 31 tháng 12 năm 2001, Dự án Dịch vụ Vận chuyển condensate Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN ngày 28 tháng 5 năm 2002 và Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN ngày 18 tháng 9 năm 2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với Dự án Đường ống dẫn khí PM3 - Cà Mau theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 61101000095 ngày 09 tháng 02 năm 2010. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

- (ii) Công ty con - PVGAS South được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư cho hoạt động kinh doanh khí CNG, hoạt động kinh doanh khí CNG sẽ được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế hai năm và giảm 50% cho sáu năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - công ty con của PVGAS South có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 25% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty Cổ phần CNG Việt Nam được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo.

- (iii) Công ty con - PV Pipe được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 53101000116 ngày 21 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh Tiền Giang, Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang). Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể: Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	12.287.542.443.295	9.807.335.873.363
Lợi nhuận trả cho các bên tham gia liên doanh tòa nhà PVGas Tower	11.094.470.644	15.411.576.033
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.276.447.972.651	9.791.924.297.330
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.895.000.000	1.895.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.478	5.167

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.545.105.893.149	5.975.521.011.866
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	17.353.555.072.678	22.470.710.284.754
Chi phí nhân công	748.819.717.935	769.216.391.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.338.271.404.708	3.088.796.474.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.016.057.746.706	2.037.843.553.621
Chi phí khác	1.911.386.641.153	1.396.860.398.851
Tổng	27.913.196.476.329	35.738.948.114.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kho chứa LPG lạnh	-	733.282.927.297
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	951.425.238.697	955.832.499.248
Dự án thu gom và phân phối khí mở Hàm Rồng và Thái Bình lô 102 và 106	576.644.814.849	612.479.893.472
Công trình Mở rộng hệ thống thu gom khí mở Rông giai đoạn 1	427.471.810.522	1.108.081.241.716
	1.955.541.864.068	3.409.676.561.733

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 4 tỷ m ³ /năm	Đến 30 tháng 6 năm 2014
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,3 tỷ m ³ /năm	Đến 31 tháng 12 năm 2034

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc cung cấp khí cho các nhà máy điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam từ nguồn bể khí Nam Côn Sơn. Việc cung cấp khí được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Hợp đồng cung cấp khí giữa các bên có xác định định mức bao tiêu khí hàng năm, nhưng chưa có quy định về đơn giá áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu (nếu có) này. Tổng Công ty đang ghi nhận doanh thu bán khí đối với lượng khí giao vượt trên định mức bao tiêu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo đơn giá tạm tính.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình thương thảo để thống nhất đơn giá bán khí áp dụng cho lượng khí giao nhận vượt trên định mức bao tiêu quy định trong hợp đồng mua bán khí nêu trên. Số chênh lệch doanh thu (nếu có) khi áp dụng đơn giá bán khí mới sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo ngay khi thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 28 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	12.753.084.518.890
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	68.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.574.082.855.329	4.920.197.430.227
Đầu tư dài hạn	366.600.283.780	792.191.630.935
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	221.763.244.670
Tổng cộng	25.530.103.679.709	18.756.136.824.722
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.456.909.111.987	9.230.618.770.687
Phải trả người bán và phải trả khác	4.490.054.443.522	3.184.763.534.307
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	1.191.150.294.664
Tổng cộng	13.511.953.951.032	13.606.532.599.658

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.892.021.464.520	1.033.504.782.764	6.222.515.685.332	6.326.770.501.550
Euro (EUR)	508.225.001	1.013.344.168	706.948.286	29.429.044.908

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ	216.524.711.041	264.663.285.939

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	138.231.433.645
VND	-200	(138.231.433.645)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	162.309.317.995
VND	-200	(162.309.317.995)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào các đơn vị khác. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 75.482.298.259 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuận.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.292.997.853.785	-	18.292.997.853.785
Đầu tư ngắn hạn	818.400.000.000	-	818.400.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.574.082.855.329	-	5.574.082.855.329
Đầu tư dài hạn	-	366.600.283.780	366.600.283.780
Tài sản tài chính khác	478.022.686.815	-	478.022.686.815
	25.163.503.395.929	366.600.283.780	25.530.103.679.709
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.852.512.594.119	4.604.396.517.868	7.456.909.111.987
Phải trả người bán và phải trả khác	4.216.592.060.868	273.462.382.654	4.490.054.443.522
Chi phí phải trả	1.564.990.395.523	-	1.564.990.395.523
	8.634.095.050.510	4.877.858.900.522	13.511.953.951.032
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.529.408.345.419	(4.511.258.616.742)	12.018.149.728.677
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.753.084.518.890	-	12.753.084.518.890
Đầu tư ngắn hạn	68.900.000.000	-	68.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.920.197.430.227	-	4.920.197.430.227
Đầu tư dài hạn	-	792.191.630.935	792.191.630.935
Tài sản tài chính khác	221.763.244.670	-	221.763.244.670
	17.963.945.193.787	792.191.630.935	18.756.136.824.722
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	3.041.859.621.480	6.188.759.149.207	9.230.618.770.687
Phải trả người bán và phải trả khác	2.869.176.572.916	315.586.961.391	3.184.763.534.307
Chi phí phải trả	1.191.150.294.664	-	1.191.150.294.664
	7.102.186.489.060	6.504.346.110.598	13.606.532.599.658
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.861.758.704.727	(5.712.154.479.663)	5.149.604.225.064

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

43. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị
Các công ty con, liên doanh, liên kết của Tập đoàn
Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013	2012
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	558.419.569.095	2.148.143.021.112
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.787.129.395.448	2.871.034.208.573
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	460.771.141.390	376.850.833.585
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	152.232.843.631	536.032.910.353
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.081.162.877.766	10.631.792.874.737
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.008.939.315.885	847.415.322.123
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	81.873.337.990	135.141.156.645
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.335.312.637.970	1.131.037.918.994
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	694.768.792.342	672.296.423.257
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.121.317.224.264
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	43.638.833.903	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	180.646.390.774	13.714.964.160
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	12.520.348.246.227	5.230.919.847.651
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	2.686.190.412.184	10.004.217.529.659
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	403.414.780.934	636.702.516.661
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.942.040.894.648	6.867.827.928.823
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	826.622.399.733	301.734.504.667
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	65.665.409.083	92.424.852.452
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	383.440.077.730	178.401.029.882
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	475.042.709.300	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	13.890.852.025	15.103.655.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	302.402.933.494	778.684.404.634
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần	281.531.190.794	263.117.723.252
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.522.534.613	335.694.672.382
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	162.039.975.126	97.686.018.925
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	61.596.610.765	40.453.188.086
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	44.957.405.058	27.617.030.195
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	138.578.958.296	125.731.918.738
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	57.177.865.931	38.776.911.280
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.131.365.191	50.395.748.460
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	66.419.965.794	90.647.474.754
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	677.720.709.774	776.452.354.601
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	29.053.590.773	16.534.498.331
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	317.546.678.975	41.621.760.075
Phải trả nội bộ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	342.625.838.563	89.896.020.620
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	981.867.578.026	880.608.028.017
Phải trả khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	173.639.500.854	153.334.600.000
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí VietsovPetro	65.025.992.405	-
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	7.475.635.514	31.021.824.003
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	173.645.399.729	-
Các khoản ủy thác đầu tư		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	-	346.000.000.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	686.956.739.845	1.528.449.282.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013 quyết định tăng vốn điều lệ từ 429 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng theo hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ cho Tổng Công ty, phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên của Công ty và phát hành cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên. Theo đó, Tổng Công ty cam kết mua thêm tổng cộng 5.864.734 cổ phần với giá mua là 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng với số tiền cam kết góp vốn thêm là 58.647.340.000 đồng. Tổng Công ty cũng sẽ nhận được thêm 2.770.766 cổ phần của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam theo phương án phát hành cổ phiếu thưởng của công ty này theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2013.

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 28/NQ-KVN để thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (công ty con của Tổng Công ty) từ 1.699,5 tỷ đồng lên thành 1.838,5 tỷ đồng.

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 3 năm 2014


Mai Hữu Ngân
Kế toán trưởng




Đỗ Khang Ninh
Tổng Giám đốc